

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Vinh mở rộng,
tỉnh Nghệ An đạt tiêu chí đô thị loại I**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số
26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 09 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều
của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy
ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Bộ Chính trị
về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Xét Tờ trình số 8167/TTr-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Vinh mở rộng, tỉnh
Nghệ An đạt tiêu chí đô thị loại I (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ, thủ tục trình Bộ Xây dựng
thẩm định, trình Chính phủ công nhận thành phố Vinh mở rộng, tỉnh Nghệ An
đạt tiêu chí đô thị loại I theo quy định hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 27 tháng 10 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. *hp*

Nơi nhận: *ĐL*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Bộ Xây dựng;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

Đ



CHỦ TỊCH

Thái Thanh Quý



ĐỀ ÁN
ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN THÀNH PHỐ VINH MỞ RỘNG, TỈNH
NGHỆ AN ĐẠT TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I

PHẦN THỨ MỘT: MỞ ĐẦU

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã;
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 09 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;
- Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Nghệ An;
- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2355/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận đô thị du lịch biển Cửa Lò, tỉnh Nghệ An;
- Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050;
- Quyết định số 827/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thành trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung bộ đến năm 2023 theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị;
- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định 234/QĐ-BXD ngày 12 tháng 3 năm 2009 của Bộ Xây dựng về việc Công nhận thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An là đô thị loại III;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025;

II. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

Theo phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020 tại Nghị quyết số 26-NQ-TW của Bộ Chính trị đã xác định Xây dựng thành phố Vinh thành trung tâm vùng Bắc Trung bộ về tài chính, thương mại, du lịch, khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo; cùng với Cửa Lò phát triển thành cực tăng trưởng kinh tế và mũi nhọn tăng trưởng của tỉnh. Ngày 18 tháng 7 năm 2023, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW về xây dựng và phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó đã xác định: Thành phố Vinh mở rộng là đô thị trung tâm của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung Bộ, động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Ngày 14 tháng 01 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 52/QĐ-TTg phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050 với tính chất và chức năng đô thị thành phố Vinh là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và đầu mối giao lưu của tỉnh Nghệ An. Đầu tàu tăng trưởng và giải quyết các nhiệm vụ trọng yếu về phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung bộ; là đô thị loại I, trung tâm của vùng Bắc Trung bộ về các lĩnh vực: Tài chính, thương mại, du lịch, khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, công nghiệp - công nghệ cao, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020, Thủ tướng chính phủ đã ký quyết định số 827/QĐ-TTg phê duyệt đề án phát triển thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thành trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung bộ đến năm 2023 theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị với quan điểm phát triển thành phố Vinh đặt trong mối quan hệ tổng thể, đảm bảo gắn kết chặt chẽ với các huyện, thị trong tỉnh, các tỉnh trong vùng Bắc Trung bộ và giữ vai trò đầu tàu trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội; phát triển thành phố Vinh bao gồm thị xã Cửa Lò và một số xã phụ cận thuộc Hưng Nguyên, Nghi Lộc trở thành thành phố hiện đại, văn minh và giàu mạnh.

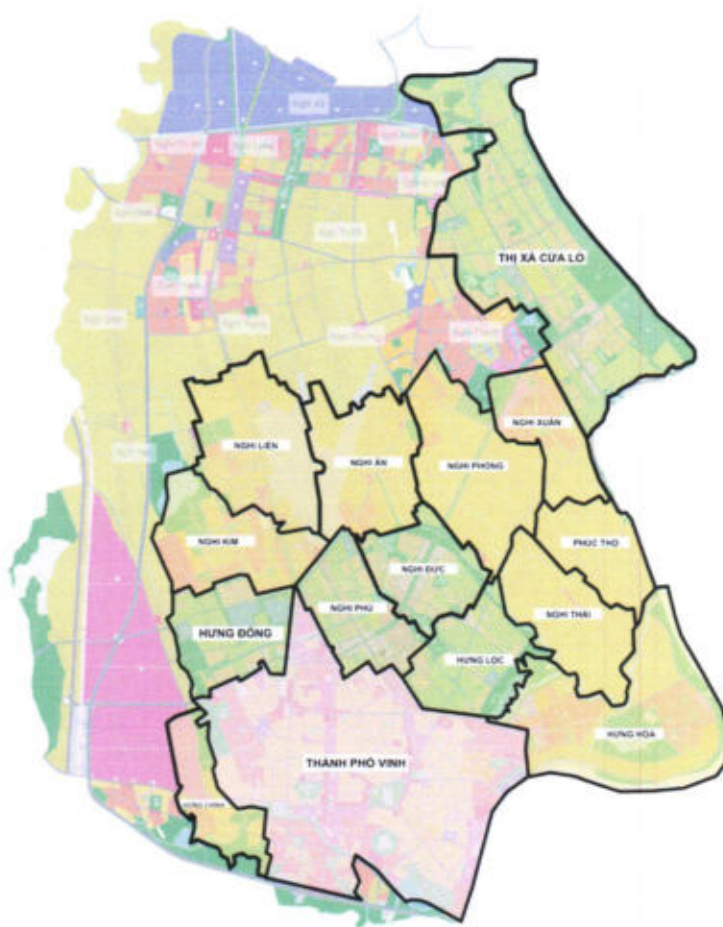
Vì vậy, việc mở rộng thành phố Vinh và thành lập các phường thuộc thành phố Vinh là phù hợp với các định hướng, chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước; phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đồng thời đáp ứng được tâm tư, nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân địa phương.

Căn cứ khoản 3, Điều 2 của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 được sửa đổi bổ sung tại khoản 1, Điều 1 của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 và điểm b khoản 3, Công văn số 262/UBTVQH14-PL ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thống nhất thực hiện các quy định điều chỉnh địa giới hành chính gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 6. Để đảm bảo điều kiện đủ

để đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết nghị mở rộng địa giới hành chính thành phố Vinh và thành lập các phường thuộc thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; việc đề nghị công nhận thành phố Vinh mở rộng, tỉnh Nghệ An đạt tiêu chí đô thị loại I theo tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH13 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cần thiết.

III. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN

Phạm vi nghiên cứu lập Đề án đề nghị công nhận thành phố Vinh mở rộng, tỉnh Nghệ An đạt tiêu chí đô thị loại I bao gồm: toàn bộ địa giới hành chính thành phố Vinh (gồm 16 phường hiện hữu và 09 xã); toàn bộ địa giới hành chính thị xã Cửa Lò (gồm 7 phường hiện hữu) và 04 đơn vị hành chính cấp xã của huyện Nghi Lộc (gồm: xã Nghi Xuân, xã Nghi Phong, xã Phúc Thọ, xã Nghi Thái).



Bản đồ địa giới hành chính thành phố Vinh

- Khu vực nội thành trong phạm vi nghiên cứu lập Đề án phân loại đô thị gồm: 16 phường hiện hữu thuộc thành phố Vinh (Bến Thủy, Cửa Nam, Đội Cung, Đông Vĩnh, Hà Huy Tập, Hồng Sơn, Hưng Bình, Hưng Dũng, Hưng Phúc, Lê Lợi, Lê Mao, Quán Bàu, Quang Trung, Trung Đô, Trường Thi, Vinh Tân); 07 phường hiện hữu thuộc thị xã Cửa Lò (Nghi Hải, Nghi Hòa, Nghi Hương, Nghi

Tân, Nghi Thu, Nghi Thủy, Thu Thủy) và 04 đơn vị hành chính cấp xã dự kiến thành lập phường (Hưng Đông, Hưng Lộc, Nghi Phú, Nghi Đức).

- Khu vực ngoại thành gồm: 05 xã thuộc thành phố Vinh (Hưng Chính, Hưng Hòa, Nghi Ân, Nghi Liên, Nghi Kim) và 04 xã thuộc huyện Nghi Lộc (Nghi Xuân, Phúc Thọ, Nghi Thái, Nghi Phong).



PHẦN THỨ HAI: KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ

I. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ VINH

1. Lịch sử hình thành

Thành phố Vinh thuộc vùng Kê Vang hoặc tên gọi khác là Kê Vinh ngày xưa. Sau đó, lần lượt đổi thành Kê Vinh, Vinh Giang, Vinh Doanh, Vinh Thi. Cuối cùng, tên chính thức của thành phố được rút gọn lại thành “Vinh”.

Ngày 20 tháng 10 năm 1898, thành lập thị xã Vinh; ngày 10 tháng 12 năm 1927, hợp nhất thị xã Vinh, thị xã Bến Thủy và thị xã Trường Thi thành thành phố Vinh - Bến Thủy.

Sau Cách mạng tháng tám năm 1945, Vinh trở thành thị xã tỉnh lỵ của tỉnh Nghệ An. Năm 1963, Hội đồng Chính phủ đã ra Quyết định số 148/CP thành lập thành phố Vinh.

Năm 1975, Vinh là tỉnh lỵ tỉnh Nghệ Tĩnh, gồm 05 phường: Hồng Sơn, Lê Mao, Quang Trung I, Quang Trung II, Trung Đô và 10 xã: Hưng Bình, Hưng Đông, Hưng Dũng, Hưng Hòa, Hưng Lộc, Hưng Thủy, Hưng Vĩnh, Nghi Phú, Vinh Hưng, Vinh Tân.

Năm 1979, giải thể 03 xã Hưng Bình, Hưng Thủy, Vinh Hưng để thành lập 09 phường: Cửa Bắc, Tân Vinh, Hưng Bình, Lê Lợi, Cầu Cảng, Bến Thủy, Trường Thi, Đội Cung, Cửa Nam; hợp nhất 2 xã Hưng Vĩnh và Hưng Đông thành xã Đông Vĩnh.

Năm 1982, hợp nhất phường Quang Trung I vào phường Quang Trung II thành phường Quang Trung; sáp nhập phường Tân Vinh vào phường Lê Mao; tách phường Hưng Bình thành 2 phường: Hưng Bình và Hà Huy Tập.

Ngày 13 tháng 8 năm 1993, Thủ tướng Chính phủ ra quyết định công nhận thành phố Vinh là đô thị loại II.

Năm 1994, chia xã Đông Vĩnh thành phường Đông Vĩnh và xã Hưng Đông.

Năm 1994, sáp nhập phường Cửa Bắc vào phường Cửa Nam; sáp nhập phường Cầu Cảng vào phường Bến Thủy; chuyển xã Hưng Dũng thành phường Hưng Dũng.

Ngày 23 tháng 3 năm 2005, thành lập các phường: Hưng Phúc; Quán Bàu. Năm 2008, thành phố Vinh được mở rộng thêm trên cơ sở sáp nhập 4 xã: Nghi Kim, Nghi Đức, Nghi Liên, Nghi Ân thuộc huyện Nghi Lộc và xã Hưng Chính thuộc huyện Hưng Nguyên; chuyển xã Vinh Tân thành phường Vinh Tân.

Ngày 05 tháng 9 năm 2008, Thủ tướng Chính phủ đã công nhận thành phố Vinh là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Nghệ An. Thành phố Vinh hoạt động ổn định từ đó cho đến nay với 25 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 16 phường và 09 xã.

2. Vị trí địa lý

Thành phố Vinh là đô thị lớn nằm ở phía Đông - Nam của tỉnh Nghệ An, có tọa độ địa lý từ $18^{\circ}38'50''$ đến $18^{\circ}43'38''$ vĩ độ Bắc, từ $105^{\circ}56'30''$ đến $105^{\circ}49'50''$ kinh độ Đông. Vinh cách thủ đô Hà Nội hơn 300 km về phía Nam, cách thành phố Hồ Chí Minh 1.400 km về phía Bắc, có địa giới hành chính như sau:

- Đông giáp huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh và huyện Nghi Lộc;
- Tây giáp huyện Hưng Nguyên;
- Nam giáp huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh;
- Bắc giáp huyện Nghi Lộc.



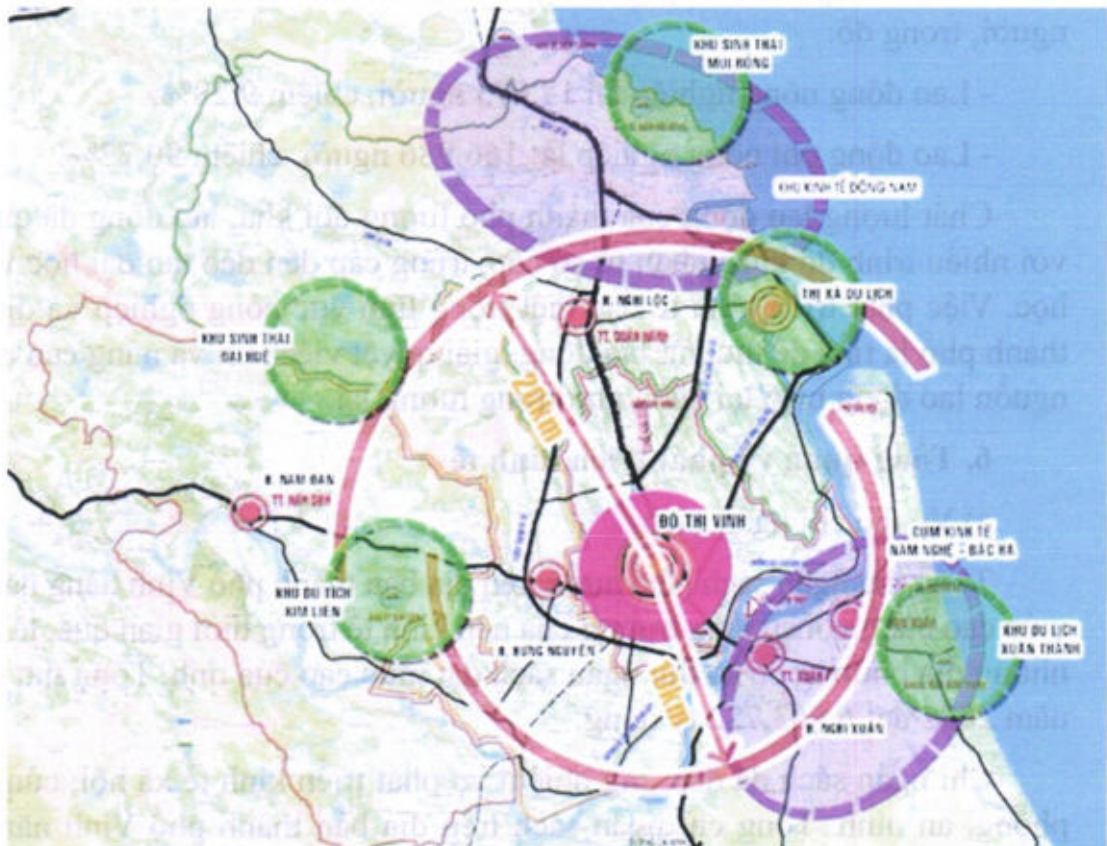
Bản đồ vị trí thành phố Vinh

3. Tính chất, vai trò của thành phố Vinh

Theo định hướng phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050, cùng với các đô thị lớn, đô thị cực lớn như Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng,... thành phố Vinh được xác định: “... được tổ chức phát triển theo mô hình chùm đô thị, đô thị đối trọng hoặc đô thị vệ tinh có vành đai bảo vệ để hạn chế tối đa sự tập trung dân số, cơ sở kinh tế và phá vỡ cân bằng sinh thái”. Theo Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050, định hướng thành phố Vinh:

“Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và đầu mối giao lưu của tỉnh Nghệ An. Đầu tàu tăng trưởng và giải quyết các nhiệm vụ trọng yếu về phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung bộ. Đô thị loại I, trung tâm của vùng Bắc Trung bộ về các lĩnh vực: Tài chính, thương mại, du lịch, khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo. Có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, đầu mối giao thông quốc gia, quốc tế”.

Bên cạnh đó, đôi với tỉnh Nghệ An, thành phố Vinh đang thực hiện tốt chức năng là tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, y tế, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo đa ngành đa lĩnh vực của đô thị hiện tại mà còn tăng cường phát huy các chức năng dịch vụ công cộng, kinh tế tri thức.



Thành phố Vinh trong mối liên hệ vùng

4. Quy mô đất đai

Theo số liệu thống kê của tỉnh Nghệ An, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của thành phố Vinh là: 104,99 km², trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là: 41,61 km², chiếm tỷ lệ 39,63%;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 61,73 km², chiếm tỷ lệ 58,80%;
- Diện tích đất chưa sử dụng là: 1,65 km², chiếm tỷ lệ 1,57%.

5. Quy mô dân số và lao động

Theo số liệu thống kê của tỉnh Nghệ An, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, dân số của toàn thành phố Vinh là 449.134 người, trong đó: dân số thường trú 349.206 người và dân số tạm trú đã quy đổi 99.928 người (bao gồm dân số quy đổi từ: lao động trong các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh, dịch vụ; sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, học viên các cơ sở dạy nghề, học sinh phổ thông; người nước ngoài đăng ký tạm trú trên địa bàn; bệnh nhân ngoài thành phố đến khám chữa bệnh và người chăm sóc tại các cơ sở y tế; công nhân làm việc tại các công trường xây dựng trên địa bàn; khách tham quan, du lịch, dự hội nghị và hội thảo, hội chợ, triển lãm trên địa bàn thành phố).

Tổng số người lao động trong các ngành kinh tế của thành phố là 184.061 người, trong đó:

- Lao động nông nghiệp là: 17.075 người, chiếm 9,28%;
- Lao động phi nông nghiệp là: 166.986 người, chiếm 90,72%.

Chất lượng lao động của thành phố tương đối khá, lao động đã qua đào tạo với nhiều trình độ khác nhau từ sơ cấp, trung cấp đến đào tạo đại học và trên đại học. Việc phát triển kinh tế đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ của thành phố là tiền đề thu hút lao động, giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng nguồn lao động hiện tại cũng như trong tương lai.

6. Tổng quan về phát triển kinh tế

a) Về thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố Vinh hàng năm đều đạt mức cao cùng với sự tăng trưởng của nền kinh tế trong thời gian qua, là một trong những địa phương có số thu ngân sách đạt mức cao của tỉnh. Tổng thu ngân sách năm 2022 đạt 6.863,722 tỷ đồng.

Chi ngân sách đã đáp ứng nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh. Tổng chi ngân sách trên địa bàn thành phố Vinh năm 2022 là 2.160,881 tỷ đồng.

b) Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người trong những năm qua liên tục tăng, thu nhập bình quân đầu người năm 2022 là 77,90 triệu đồng/người/năm.

c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2019 - 2022, đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố chủ yếu là ngành công nghiệp - xây dựng và ngành thương mại - dịch vụ. Riêng ngành nông - lâm - ngư nghiệp đóng góp không đáng kể.

Bằng nhiều nỗ lực thu hút đầu tư và phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, thành phố Vinh đã có những bước phát triển vượt trội, đạt kết quả tích cực, góp phần vào sự nghiệp phát triển của thành phố Vinh nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung, đặc biệt là tăng trưởng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại.

Cho tới nay, cơ cấu kinh tế của thành phố cơ bản đã đi đúng hướng theo mục tiêu đề ra, tăng tỷ trọng thương mại - dịch vụ và công nghiệp, giảm tỷ trọng nông nghiệp cụ thể: Tổng giá trị sản xuất năm 2022 theo giá so sánh 2010 đạt 60.908 tỷ đồng, tăng 9,72% so với cùng kỳ. Tốc độ phát triển kinh tế thành phố năm 2022 tăng 9,02%. Cơ cấu kinh tế tính theo giá trị sản xuất: ngành công nghiệp - xây dựng đạt 47.764,49 tỷ đồng, chiếm 49,34%; ngành thương mại - dịch vụ đạt 48.258,55 tỷ đồng, chiếm 49,85%; ngành nông - lâm - thủy sản đạt 775,71 tỷ đồng, chiếm 0,80%.

d) Về tình hình phát triển các ngành kinh tế

Năm 2008, thành phố Vinh được công nhận là đô thị loại I tại Quyết định số 1210/QĐ-TTg đã tạo động lực cho Đảng ủy, chính quyền các cấp và Nhân dân thành phố tập trung phát triển kinh tế xã hội. Tranh thủ mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng sẵn có của mình; đến nay kinh tế thành phố Vinh ngày càng phát triển ổn định, đa số các ngành chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ. Các loại hình dịch vụ phát triển nhanh đa dạng, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sản xuất, kinh doanh của người dân.

Về công nghiệp - xây dựng:

Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng theo giá so sánh 2010 đạt 31.336 tỷ đồng, tăng 7,78% so với cùng kỳ, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên một số các sản phẩm công nghiệp bị sụt giảm. Tuy nhiên, thành phố Vinh được xác định là đô thị hạt nhân có tác động lan tỏa mạnh mẽ đến tốc độ công nghiệp hóa vùng Bắc Trung Bộ; do đó, các sản phẩm công nghiệp vẫn giữ được đà tăng trưởng ổn định so với cùng kỳ, cụ thể: quần áo may mặc tăng 9%; sản xuất giấy bìa tăng 14%; gỗ ván ép tăng 11%; bìa tăng 12%;...

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Vinh quy hoạch và phát triển 01 khu công nghiệp (khu công nghiệp Bắc Vinh) và 5 cụm công nghiệp gồm: Hưng Lộc, Hưng Đông, Nghi Phú, Hưng Đông và Hưng Đông 2. Các cụm công nghiệp đang hoạt động và có xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung gồm: cụm công nghiệp Nghi Phú, Hưng Lộc, Đông Vĩnh. Các khu, cụm công nghiệp đã được đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ về hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước sạch, xử lý nước thải. Trong những năm qua, ngành công nghiệp của thành phố phát triển khá và đạt được nhiều thành tựu, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách; giải quyết nhiều việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Cơ cấu công nghiệp tiếp tục chuyển dịch nhanh

và đúng hướng, cơ cấu nội ngành có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến chế tạo, giảm dần công nghiệp khai khoáng. Năm 2021, với sự quan tâm của các cấp chính quyền đã ban hành những chính sách hỗ trợ cho các khu công nghiệp (KCN) và cụm công nghiệp (CNN) trong giai đoạn chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19; do đó, hoạt động sản xuất tại các KCN, CCN vẫn được duy trì và phát triển đa dạng cả về kích thước, mẫu mã, chất lượng sản phẩm phục vụ tiêu dùng.



Khu công nghiệp VSIP

Về thương mại - dịch vụ:

Hoạt động thương mại, dịch vụ những năm gần đây luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định với hàng hóa đa dạng, phong phú. Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ năm 2022 đạt 29.154 tỷ đồng, tăng 12,12% so với cùng kỳ. Năm 2021, thành phố đã tích cực phối hợp tốt với các Sở, ngành liên quan để thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý khai thác chợ trên địa bàn, nhất là chợ Quán Lau, chợ Vinh. Về cơ bản, mạng lưới thương mại dịch vụ được phân thành hai loại hình bán lẻ truyền thống và bán lẻ hiện đại. Ngoài hệ thống chợ truyền thống như: chợ Bến Thủy, chợ Đội Cung, chợ Quán Lau, chợ Hưng Dũng,...; các điểm bán hàng, cửa hàng tự chọn cũng ngày càng được mở rộng và hoạt động sôi nổi. Các trung tâm thương mại, siêu thị đã và đang được đầu tư phát triển đáp ứng được nhu cầu mua sắm thiết yếu của người dân như: trung tâm thương mại Lotte, trung tâm thương mại Vinh Center, siêu thị BigC, siêu thị Mega market,... Đặc biệt, các loại

hình dịch vụ nằm gần các khu, cụm công nghiệp được hình thành và phát triển, tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân; đồng thời cũng góp phần giữ vững nhịp độ tăng trưởng kinh tế thời gian qua. Công tác thông tin, nghiên cứu thị trường, xây dựng và bảo vệ thương hiệu; tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại, xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm, tạo môi trường kinh doanh hấp dẫn nhằm thu hút các nhà đầu tư về lĩnh vực thương mại được thực hiện tốt.

Thành phố Vinh từ lâu đã hấp dẫn du khách bởi một quần thể khu du lịch với những nét đặc trưng tiêu biểu của một đô thị xứ Nghệ; trên địa bàn thành phố có nhiều di tích lịch sử cấp quốc gia, cấp tỉnh đã được công nhận như: thành Vinh, cụm di tích làng Đồ - Hưng Dũng, chùa Càn Linh, đền Hạ Mã, chùa Ân Hậu,... đã góp phần thu hút, thúc đẩy và phát triển mạnh mẽ ngành du lịch. Đến với thành phố, du khách có thể tham gia vào nhiều loại hình du lịch như: du lịch văn hóa lịch sử, du lịch Hội nghị hội thảo (Mice), du lịch đô thị,... Ngoài ra, Vinh còn là đầu mối trung chuyển cho các tour du lịch trong tỉnh và các địa phương lân cận với nhiều hãng du lịch lữ hành đang hoạt động tại đây. Từ thành phố Vinh, cách 5 km là khu mộ của đại thi hào Nguyễn Du, cách 15 km là khu di tích Kim Liên - quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách 17 km là bãi biển Cửa Lò - một trong những bãi biển đẹp nổi tiếng của khu vực miền Trung và cả nước. Nhằm phát huy tối đa, thế mạnh, tiềm năng du lịch, thành phố đã triển khai nhiều chương trình đẩy mạnh tuyên truyền, đầu tư phát triển du lịch; đồng thời tăng cường quản lý giá cả, thực hiện niêm yết giá công khai, đảm bảo an ninh, an toàn cho du khách.

Về nông, lâm và thủy sản:

Triển khai thực hiện kịp thời, đồng bộ các giải pháp kiểm soát, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi. Tổ chức tốt trong các khâu sản xuất vụ mùa Xuân, vụ Hè - Thu năm 2022. Từng bước triển khai Đề án chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang trồng sen kết hợp du lịch sinh thái trải nghiệm. Thành phố đã tổ chức các chương trình kết nối, giới thiệu các sản phẩm OCOP thành phố Vinh, sản phẩm đặc trưng của thành phố và ký kết hợp tác tiêu thụ các sản phẩm OCOP, góp phần kích hoạt, phục hồi và duy trì tốc độ phát triển kinh tế nông nghiệp thành phố.

Công tác chăn nuôi năm 2022, tuy gặp một số khó khăn nhưng nhờ đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất. Mặc dù số lượng gia súc trên địa bàn thành phố giảm, nhưng số lượng gia cầm vẫn phát triển ổn định.

Đến nay, thành phố đã có 46 sản phẩm của 14 chủ thể được công nhận là sản phẩm OCOP, trong đó có 01 sản phẩm tiềm năng 5 sao, 14 sản phẩm 4 sao và 31 sản phẩm 3 sao.

đ) Tỷ lệ hộ nghèo

Công tác giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội được tập trung chỉ đạo. Chương trình giảm nghèo được triển khai thực hiện tích cực, đồng bộ gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới.

Các chính sách về an sinh xã hội luôn được các ngành, các cấp quan tâm thực hiện; đã tổ chức cấp phát, chi trả trợ cấp kịp thời cho các đối tượng được thụ hưởng theo quy định như: đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Công tác xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh, thành phố đã tận dụng tối đa các nguồn vốn đầu tư của Trung ương, của tỉnh, tập trung phát huy tiềm năng kinh tế dịch vụ, thương mại. Đồng thời, tạo điều kiện cho Nhân dân vay vốn giải quyết việc làm, vốn xóa đói giảm nghèo để mở rộng đầu tư phát triển sản xuất; nắm bắt, theo dõi các hộ mới thoát nghèo thuộc diện cận nghèo để kịp thời giúp đỡ họ ổn định khi gặp khó khăn, không để xảy ra tình trạng tái nghèo. Tổng số hộ nghèo trên địa bàn thành phố năm 2022 là 119 hộ, đạt tỷ lệ 0,14% giảm 31 hộ.

e) Tăng trưởng dân số

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ, bứt phá vươn lên về kinh tế là tốc độ đô thị hóa của thành phố, thể hiện sức hút đô thị ở thành phố Vinh là rất lớn do việc thành phố Vinh hàng năm thu hút lượng lớn lượng khách du lịch trong nước và nước ngoài tới thăm quan du lịch; hệ thống các di tích đền, miếu, thành Vinh, núi Dũng Quyết và khu vực Phụng Hoàng Trung Đô, Kênh nhà Lê,... Từ đó hàng năm thu hút khách du lịch đến với thành phố qua các hoạt động hành hương đi lễ vào dịp đầu năm và tham gia các lễ hội truyền thống văn hóa. Tuy nhiên, do vẫn còn ảnh hưởng của đại dịch Covid, mức tăng dân số bình quân năm 2022 là 0,1%.

7. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội

a) Nhà ở



Nhà ở khu vực nội thị thành phố Vinh

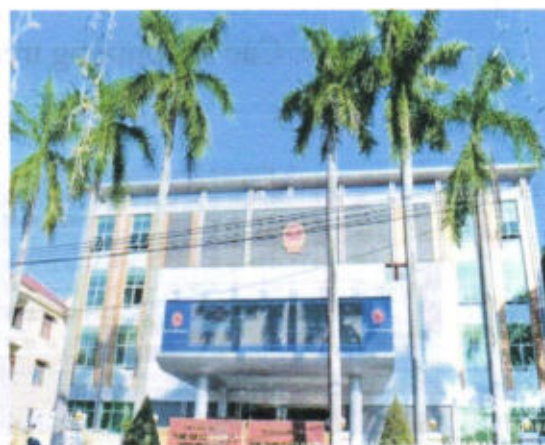
Thành phố Vinh phát triển với tốc độ đô thị hóa cao, lượng người lao động, sinh viên đến sinh sống, làm việc và học tập trên địa bàn không ngừng tăng lên. Do đó, nhu cầu nhà ở cho người dân cũng được chính quyền thành phố đặc biệt quan tâm. Trong những năm qua, chính quyền thành phố đã phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất với cơ chế phải đảm bảo điều kiện ổn định đời sống của người lao động không chỉ về nhà ở mà còn cả các hoạt động đời sống xã hội. Tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp đã có các khu nhà ở, ký túc xá đáp ứng đầy đủ nhu cầu về chỗ ở cho sinh viên trước khi đến sinh sống và học tập. Ngoài ra, một số hộ dân trên địa bàn thành phố cũng phát triển loại hình nhà trọ, khu tập thể cũng phần nào giải quyết chỗ ở cho người lao động, sinh viên trên địa bàn.

b) Trụ sở cơ quan

Thành phố Vinh là trung tâm hành chính của tỉnh Nghệ An nên có đầy đủ hệ thống trụ sở cơ quan của các cấp chính quyền từ tỉnh cho tới cấp xã. Lợi thế có trung tâm hành chính của tỉnh nằm trên địa bàn đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp giảm thời gian di chuyển trong giải quyết thủ tục hành chính ở tỉnh. Các công trình trụ sở cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đoàn thể được quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư cải tạo, chỉnh trang hàng năm theo quy định hiện hành của nhà nước. Đến nay, các trụ sở cơ quan của tỉnh, thành phố và trụ sở hành chính, cơ quan của các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn được đầu tư xây dựng, kiên cố, khang trang với cảnh quan đô thị đáp ứng đầy đủ các điều kiện cơ sở vật chất hiện đại, tạo nên bộ máy đồng bộ giữa các bộ phận, cơ quan và đáp ứng nhu cầu giải quyết hành chính của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn. Các cán bộ, công chức, viên chức trực, tiếp công dân tại các trụ sở được đào tạo, ứng dụng các thiết bị công nghệ thông tin và các phần mềm ứng dụng quản lý, giải quyết hành chính tiên tiến nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phục vụ người dân và doanh nghiệp.



Trụ sở HĐND&UBND thành phố Vinh



Trung tâm phục vụ hành chính công

c) Công trình y tế

Năm 2022, các cơ sở y tế đã tích cực thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh nhất là dịch Covid-19; tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về hành nghề y dược tư nhân, vệ sinh an toàn thực phẩm. Hệ thống các bệnh viện, phòng khám, các nhà thuốc đóng trên địa bàn thành phố ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân.

Các cơ sở y tế đã được đầu tư xây dựng khang trang, sử dụng trang thiết bị hiện đại cùng với đó thực hiện đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn đội ngũ cán bộ; thực hiện tốt Chương trình mục tiêu y tế - dân số; góp phần cải thiện công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho Nhân dân. Hiện trạng hệ thống công trình y tế trên địa bàn thành phố bao gồm:

- Tuyến Trung ương: Phân viện Pháp y tâm thần Bắc Miền Trung;

- Bệnh viện và trung tâm y tế tuyến tỉnh: Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa tỉnh, Bệnh viện Ung Bướu, bệnh viện Y Học Cổ Truyền, Bệnh viện Nội Tiết, Bệnh viện Tâm Thần, Bệnh viện mắt, Bệnh viện Phục hồi chức năng Nghệ An, Bệnh viện Chấn thương - chỉnh hình, Bệnh viện quân Y4, Bệnh viện Công an, Bệnh viện Sản nhi - Nghệ An, Bệnh viện Da liễu, Bệnh viện trường đại học Y khoa Vinh và các trung tâm: Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Huyết học - Truyền máu; Giám định y khoa; Pháp y; Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Nghệ An;

- Tuyến thành phố: Bệnh viện đa khoa thành phố, Trung tâm y tế thành phố;

- Ngoài công lập: Bệnh viện mắt Sài Gòn, Bệnh viện đa khoa quốc tế, Bệnh viện đa khoa 115, Bệnh viện đa khoa Đông Âu, Bệnh viện Răng Hàm Mặt và phẫu thuật thẩm mỹ Thái Thượng Hoàng, Bệnh viện đa khoa TTH Vinh, Bệnh viện đa khoa Cửa Đông, Bệnh viện Tai Mũi Họng Miền Trung, Bệnh viện đa khoa Thái An;

- Trạm y tế: Các xã, phường trên địa bàn thành phố mở rộng đều có trạm y tế.



Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An



Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh

Ngoài ra, trên địa bàn các xã, phường còn có hệ thống phòng khám tư nhân, cơ sở hành nghề y dược và các cơ sở dịch vụ y tế khác cũng đang góp phần chăm sóc tốt nhu cầu khám chữa bệnh của người dân.

Việc chuyển đổi số đã được ngành y tế triển khai tốt nhằm ứng dụng công nghệ thông tin vào phục vụ công tác quản lý, điều hành, quản trị bệnh viện, giám sát dịch bệnh, quản lý sức khỏe cho người dân. Với mục tiêu kết hợp chặt chẽ ứng dụng công nghệ thông tin với nhiệm vụ cải cách hành chính, triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng quản lý điều hành quản lý y tế và quản lý tổng thể tại đơn vị khám, chữa bệnh cũng như các đơn vị trong ngành. Đến nay, 100% các bệnh viện trên địa bàn thành phố, các bệnh viện tư nhân đã ứng dụng phần mềm HIS trong công tác quản lý bệnh viện; kết nối liên thông dữ liệu khám chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế với cơ quan bảo hiểm xã hội thông qua hệ thống giám định điện tử; cải cách thủ tục hành chính, quy trình khám chữa bệnh, giảm thời gian chờ khám bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế.

d) Giáo dục - đào tạo

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo được phát triển toàn diện và ổn định, giữ vững danh hiệu là đơn vị dẫn đầu phong trào giáo dục của tỉnh xứng tầm trở thành một trong những trung tâm giáo dục đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Trên địa bàn thành phố hiện nay có 130/130 trường học các cấp từ hệ mầm non đến trung học phổ thông đều đạt chuẩn quốc gia hoặc đạt quy mô tối thiểu của công trình giáo dục theo quy định.

Hệ thống giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Vinh còn có đầy đủ hệ đào tạo từ đại học cho tới trung cấp dạy nghề với nhiều hình thức đào tạo, ngành nghề, lĩnh vực khác nhau; đã và đang thực hiện tốt công tác hướng nghiệp cho các em học sinh chuẩn bị tốt nghiệp trung học phổ thông, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển của thành phố Vinh nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung, như:

- Hệ đại học gồm 05 trường: Đại học Vinh, Trường đại học sư phạm kỹ thuật Vinh, Đại học Y khoa Vinh, Trường đại học kinh tế Nghệ An, Đại học công nghiệp Vinh;

- Hệ cao đẳng gồm 09 trường: Trường cao đẳng du lịch và thương mại, Trường cao đẳng sư phạm, Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật, Trường cao đẳng kỹ thuật công nghiệp, Trường cao đẳng giao thông vận tải, Trường cao đẳng nghề Kỹ thuật Việt - Đức, Trường cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật số 1, Trường cao đẳng nghề số 4 - Bộ Quốc Phòng, Trường cao đẳng Việt Anh;

- Hệ trung cấp gồm 06 trường: Trung cấp kinh tế Việt - Úc, Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật - Công nghiệp Vinh, Trung cấp tiểu thủ Công nghiệp Vinh, Trung cấp Kỹ thuật và Nghiệp vụ Vinh, Trung cấp Y khoa Miền Trung, Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Hồng Lam;

- Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên gồm 13 trung tâm: Trung tâm Giáo dục dạy nghề người khuyết tật, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Vinh, Trung tâm Giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp Nghệ An, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp cơ giới Nông nghiệp & Phát triển Nông Thôn Nghệ An, Trung tâm dạy nghề - xúc tiến việc làm hội Phụ Nữ, Trung tâm dạy nghề Tiểu thủ công nghiệp Đồng Tâm, Trung tâm dạy nghề Chất Lượng, Trung tâm đào tạo lái xe cơ giới đường bộ Vinashin, Trung tâm đào tạo lái xe số 5, Trung tâm đào tạo lái xe PTS, Trung tâm đào tạo lái xe cơ giới Miền Trung, Trung tâm đào tạo lái xe cơ giới đường bộ.

Hoàn thành nhiệm vụ năm học 2021 - 2022 và triển khai khai giảng năm học 2022 - 2023 đảm bảo phù hợp với yêu cầu của ngành. Tiếp tục huy động các nguồn lực để bổ sung và củng cố điều kiện về cơ sở vật chất và chất lượng dạy học để giữ vững các tiêu chuẩn của các trường đã đạt chuẩn quốc gia. Tổ chức đoàn học tập mô hình trường học tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chuyên đề, đột xuất các nhóm lớp công lập. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và đảm bảo chất lượng, có phẩm chất đạo đức tốt, vững vàng về chuyên môn, 100% đạt chuẩn nghề nghiệp.



Trường mẫu giáo



Trường tiểu học



Trường THCS



Trường đại học Vinh

đ) Về văn hóa



Quảng trường Hồ Chí Minh



Thành cổ Vinh

Trong những năm qua, các công trình văn hóa đã được quan tâm đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tinh thần của người dân. Các công trình văn hóa cấp đô thị nằm trên địa bàn đã được xây dựng hiện đại, đầy đủ công năng như: quảng trường Hồ Chí Minh, thư viện tỉnh Nghệ An, bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh, rạp chiếu phim,... Các hoạt động văn hóa tuyên truyền, tổ chức các sự kiện nhân ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn và các phong trào ra quân, tuyên truyền vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống pháo nổ, an toàn giao thông,... được diễn ra tại quảng trường, nhà văn hóa,... được thực hiện tốt và đảm bảo an toàn. Tổ chức và chấn chỉnh các hoạt động kinh doanh văn hóa, lắp đặt các biển quảng cáo, biển chỉ dẫn trên địa bàn theo đúng quy định. Triển khai thực hiện Quyết định số 04/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định tiêu chí, trình tự, thủ tục xét công nhận đạt chuẩn đô thị văn minh.

Trên con đường di sản miền Trung, cách Thủ đô Hà Nội khoảng 300 km và cổ đô Huế khoảng 350 km. Vinh tự hào là vùng đất nổi tiếng “địa linh nhân kiệt” trong bức tranh họa đồ “Non xanh nước biếc” của xứ Nghệ thân thương. Thời gian qua, thành phố Vinh đã đạt được một số thành tựu nhất định trong việc phát huy giá trị của các di tích kết hợp với việc du lịch. Hiện nay, địa bàn thành phố đang lưu giữ rất nhiều di tích, danh thắng, trong đó có 14 di tích, công trình văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia như: Thành cổ Vinh; núi Dũng Quyết và khu vực Phụng Hoàng Trung Đô; chùa Càn Linh; đền Hồng Sơn;... và 13 di tích, công trình văn hóa được xếp hạng cấp tỉnh như: cụm di tích ghi dấu sự kiện hai lần Bác Hồ về thăm quê tại thành phố Vinh; Đền Hạ Mã; Chùa Ân Hậu;...

Trong những năm qua, mặc dù công tác bảo vệ, tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị của các di tích ở thành phố Vinh còn gặp nhiều khó khăn do phần lớn di tích đã bị xuống cấp, do kinh phí tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp có nhiều hạn chế; nhưng dưới sự lãnh đạo sát sao, kịp thời của Thành ủy, HĐND, UBND, sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, sự tham mưu của cơ quan chức năng, sự đồng thuận, góp sức của Nhân dân, công việc bảo vệ, tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di tích đã tạo được những chuyển biến tích cực, góp phần làm sống lại giá trị các di tích trên địa bàn thành phố Vinh, thu hút ngày càng nhiều khách đến du

lịch, thăm quan chiêm bái, thúc đẩy một phần sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Với hệ thống di tích, danh thắng dày đặc, giàu trầm tích cùng nhiều hoạt động lễ hội phong phú, đa dạng, song việc phát huy giá trị của di sản thành các sản phẩm du lịch ở thành phố Vinh vẫn còn nhiều hạn chế. Các di sản văn hóa phi vật thể như: Các lễ hội tại các đền Quang Trung, Trần Hưng Đạo, Hồng Sơn, tín ngưỡng dân gian, dân ca ví, giặm, xứ Nghệ chỉ mới mang tính chất bảo tồn, duy trì chứ chưa phát huy được giá trị về du lịch, thành sản phẩm kinh tế. Các di sản vật thể được trùng tu, tôn tạo, cải tạo khang trang, khung cảnh đẹp, song cũng chỉ mới dừng lại là điểm dừng chân, chụp ảnh lưu niệm của số ít du khách. Hệ thống đền, chùa, miếu mạo cũng thu hút người dân đến dâng hoa, dâng hương trong các ngày sóc vọng chứ chưa trở thành điểm đến du lịch tâm linh... Hệ thống di sản của thành phố rất phong phú, nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc định hướng phát triển, nhất là việc liên kết để tạo thành sản phẩm du lịch độc đáo.

e) Thể dục, thể thao

Trong những năm qua, phong trào thể dục, thể thao của thành phố phát triển mạnh với nhiều hình thức đa dạng, phong phú mở rộng tới hầu hết các đối tượng, địa bàn. Hàng năm tiếp tục triển khai tốt cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện theo gương Bác Hồ vĩ đại” gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Đến nay, tỷ lệ số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt trên 39%, số gia đình thể thao đạt trên 30%. Hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thể dục, thể thao được đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp nhằm đáp ứng tổ chức tốt các sự kiện của thành phố, tỉnh, quốc gia như: sân vận động Vinh nằm ở trung tâm thành phố có sức chứa khoảng 25.000 chỗ ngồi, nhà thi đấu, nhà tập luyện,... Khu liên hợp thể thao vùng Bắc Trung Bộ và Trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao tỉnh Nghệ An đang được xúc tiến kêu gọi thu hút đầu tư xây dựng nằm trên địa bàn các xã: Nghi Phong, Nghi Thạch và Nghi Xuân thuộc huyện Nghi Lộc, với quy mô diện tích khoảng 239,9 ha. Giáo dục thể chất và thể thao trong nhà trường đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Các hoạt động thể thao trong trường học được tổ chức thực hiện thường xuyên, liên tục, các môn thường xuyên được tổ chức.



Sân Vận động thành phố Vinh

Đối với các xã, phường: hầu hết đầu tư xây dựng theo loại hình nhà văn hóa kết hợp với sân thể thao đáp ứng nhu cầu tập luyện của mọi tầng lớp Nhân dân; đặc biệt hệ thống sân thể dục, thể thao trong các trường học, cơ sở giáo dục được quan tâm đầu tư phát triển với cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại, 100% các trường học thực hiện đảm bảo chương trình dạy và học môn thể dục kết hợp tham gia các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thể dục, thể thao theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bên cạnh đó, thành phố cũng đã có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm khuyến khích, thúc đẩy xã hội hóa đối với hoạt động thể dục, thể thao như: quan tâm quy hoạch cơ cấu sử dụng đất, đầu tư xây dựng sân luyện tập thể thao, thành lập các câu lạc bộ thể dục thể thao,... Do đó, tạo tiền đề cho các cơ sở thể thao ngoài công lập, các câu lạc bộ phát triển mạnh về số lượng và hoạt động có hiệu quả như: bóng đá cỏ nhân tạo, bể bơi, sân quần vợt, thể dục thể hình, thể dục thẩm mỹ, quần vợt, cầu lông, bóng chuyền, đi bộ, xe đạp, thể dục dưỡng sinh, bóng chuyền hơi, bóng rổ,....

g) Thương mại - dịch vụ, du lịch

Theo quy hoạch đến năm 2030, thành phố Vinh được xác định là trung tâm thương mại của tỉnh và vùng Bắc Trung Bộ với các khu trung tâm thương mại tại thành phố vừa là trung tâm bán buôn, bán lẻ hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong khu vực, trung tâm thu hút, phân luồng hàng hóa trong và ngoài tỉnh, vừa là trung tâm phục vụ nhu cầu vui chơi, giải trí. Thương mại - dịch vụ, du lịch được xác định là những lĩnh vực kinh tế mũi nhọn thúc đẩy và tác động tới sự phát triển toàn diện. Những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại đã được tập trung đầu tư phát triển và có bước phát triển khá, đạt được những kết quả quan trọng. Mạng lưới các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại phát triển rộng khắp trên toàn thành phố tạo thị trường hàng hóa phong phú, đa dạng về chủng loại và mẫu mã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân địa phương. Tăng cường xúc tiến, kêu gọi và tổ chức các sự kiện, trung tâm giới thiệu sản phẩm, hội chợ triển lãm... Bên cạnh đó, thu hút đầu tư, xã hội hóa chuyển đổi mô hình quản lý và kinh doanh chợ, nâng cấp chợ truyền thống theo hướng văn minh, hiện đại; phát triển các tuyến phố chuyên kinh doanh, xây dựng và quản lý hiệu quả các tuyến phố đêm, phố đi bộ và mô hình mới để thu hút khách du lịch, thúc đẩy kinh doanh gắn với đầu tư xây dựng công trình, chỉnh trang đô thị xanh, sạch, đẹp. Các công trình thương mại được xây dựng đồng bộ hiện đại, như: trung tâm thương mại City Hub, trung tâm thương mại Vinh Center, siêu thị Go,... Trên địa bàn các xã, phường là hệ thống siêu thị kết hợp với chợ truyền thống cơ bản đáp ứng nhu cầu trao đổi, mua sắm hàng hóa của người dân.



Vincom Vinh



Chợ Vinh

Được sự quan tâm hỗ trợ của của tỉnh, thành phố Vinh đã và đang tập trung khai thác tốt hơn tiềm năng và lợi thế về các dịch vụ về tài chính, ngân hàng, vận tải, bảo hiểm, thông tin truyền thông tiếp tục có bước phát triển nhanh; mạng lưới ngày càng mở rộng, loại hình dịch vụ đa dạng, chất lượng dịch vụ được nâng cao, đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân. Tiếp tục phát triển hệ thống tín dụng, ngân hàng theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, từ đó thu hút các ngân hàng lớn trong và ngoài nước, công ty tài chính, bảo hiểm, các công ty chứng khoán lập chi nhánh tại thành phố Vinh nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng của nhân dân trong vùng.

Phát triển ngành du lịch, ngoài việc phát triển mạnh về hệ thống khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng theo nhu cầu sử dụng của du khách; thành phố Vinh còn xác định chất lượng nguồn nhân lực phục vụ du lịch là một trong những yếu tố rất quan trọng trong phát triển. Hàng năm, thành phố Vinh đều cử đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác quản lý, hướng dẫn tại các điểm di tích, khu du lịch tham gia các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, đồng thời mở các lớp tập huấn liên quan đến du lịch cho cán bộ, nhân viên tại các tuyến, điểm du lịch; có chính sách đãi ngộ xứng đáng đối với những người trực tiếp trông coi di tích;.... Thành phố cũng làm tốt công tác tuyên truyền, giới thiệu quảng bá về du lịch bằng nhiều hình thức: qua các phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản các ấn phẩm, các cuốn sách, tranh ảnh; tuyên truyền qua các hội nghị, tổ chức các sự kiện lớn... Nhờ vậy, con số khách du lịch đến với Vinh ngày càng tăng lên. Tính đến ngày 1/5/2023 thành phố Vinh có 200 cơ sở lưu trú với hơn 5.008 phòng, 8.174 giường, trong đó có 1 khách sạn 5 sao, 3 khách sạn 04 sao, 9 khách sạn 3 sao, 6 khách sạn 2 sao, có 5 điểm du lịch được UBND tỉnh công nhận, 1 nhà hàng đạt chuẩn phục vụ khách du lịch.

8. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

Thành phố Vinh nằm trên trục giao thông huyết mạch Bắc - Nam và là địa phương có hệ thống giao thông đặc biệt thuận lợi về cả đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không; nắm giữ vị trí trọng yếu trên con đường vận chuyển trong nước từ Bắc vào Nam và ngược lại. Đồng thời rất thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế - văn hóa trong khu vực và quốc tế. Trong những năm gần đây, hệ thống giao thông trên địa bàn thành phố cơ bản được xây dựng hoàn chỉnh đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu đi lại, sản xuất của người dân và khách du lịch.

- Hệ thống đường bộ:

+ Giao thông đối ngoại: thành phố có lợi hệ thống giao thông đối ngoại rất thuận lợi với các tuyến quốc lộ theo trục Bắc - Nam và Đông - Tây, gồm: đại lộ Thăng Long (quốc lộ 1A) - chạy xuyên qua trung tâm thành phố theo hướng Bắc - Nam với chiều dài 15 km; quốc lộ 1A đoạn tránh ở phía Tây nhằm giảm tải giao thông trong khu vực trung tâm; quốc lộ 46, quốc lộ 46B, quốc lộ 46C, đường tỉnh 535B, đường tỉnh 542B,...

+ Giao thông đô thị: những năm trở lại đây nhiều công trình giao thông quan trọng đã hoàn thành đi vào hoạt động, tạo ra hệ thống giao thông đồng bộ cho các vùng phát triển. Mạng lưới giao thông nội thị đã được rải nhựa hoặc đổ bê tông xi măng với mật độ đường giao thông đạt 12 km/km². Đối với các xã nằm xa trung tâm thành phố, các tuyến đường liên xã, liên thôn cũng được nâng cấp, mở rộng lòng đường, vỉa hè, cây xanh, hạ tầng thoát nước, chiếu sáng khá đồng bộ, cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại và phát triển sản xuất của người dân.

+ Hệ thống bến bãi đỗ xe: Hiện nay trên địa bàn thành phố có 03 phục vụ nhu cầu đi lại của người dân trong và ngoài tỉnh và được trang bị đầy đủ các tiện nghi cho hành khách như: khu bến tráng nhựa; khu văn phòng, khu nhà chờ; khu dịch vụ, vệ sinh, gồm: Bến xe Miền Trung có diện tích 03 ha, Bến xe phía Bắc thành phố Vinh có diện tích 1,93 ha, Bến xe phía Đông thành phố Vinh có diện tích 0,64 ha. Ngoài ra, trên địa bàn thành phố còn các bãi đỗ xe, điểm trông giữ xe du lịch đảm bảo nhu cầu gửi xe, tránh ùn tắc giao thông mỗi khi có mùa lễ hội.

+ Giao thông công cộng: hệ thống phương tiện phục vụ giao thông công cộng của thành phố đã được đầu tư, nâng cấp cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân và khách tham quan du lịch; thuận tiện kết nối, giao thương với các tỉnh lân cận trong vùng. Hiện nay, trên địa bàn thành phố đã đưa 16 tuyến xe buýt vào hoạt động như: tuyến 01 - cầu Bến Thủy đến thị xã Cửa Lò, tuyến 03 - cầu Bến Thủy đi huyện Đô Lương; tuyến 04 - TP. Vinh đi thị xã Hoàng Mai,... ngoài ra, còn các tuyến xe buýt liên tỉnh từ Hà Tĩnh - TP. Vinh. Trung bình mỗi ngày có hơn 250 chuyến từ Thành phố Vinh đi các địa phương trong và ngoài tỉnh.



*Cầu vượt đường sắt phía Bắc
Thành phố Vinh*



*Ngã ba đường Trần Phú - Trường Thi -
Lê Duẩn*

- Hệ thống đường sắt: tất cả các chuyến tàu trên cả nước đều dừng đón và trả khách tại ga Vinh. Đây là một trong 2 ga lớn nhất miền Trung (cùng với ga Đà Nẵng) và quan trọng trên tuyến đường sắt Bắc Nam. Ga có diện tích 16.500 m² trên địa bàn xã Hưng Đông và phường Quán Bàu. Ngoài các chuyến tàu Thống Nhất, thành phố còn có các chuyến tàu xuất phát từ ga Vinh đi miền Bắc là NA1, NA2 và đi miền Trung là VQ1, VQ2. Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đang triển khai nghiên cứu khả thi dự án Đường sắt tốc độ cao, theo đó dự kiến bố trí 01 nhà ga đường sắt tại xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên nằm tiếp giáp với khu vực thành phố Vinh, góp phần đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và khách tham quan du lịch.

- Hệ thống đường thủy: hệ thống sông ngòi bao quanh phía Đông Nam và phía Nam thành phố là điều kiện thuận lợi cho giao thương kinh tế với các khu vực trong tỉnh. Thành phố có cảng Bến Thủy có diện tích 59.800 m² là một cảng hàng hóa lâu đời của khu vực Bắc miền Trung có khả năng cho tàu dưới 2.000 tấn ra vào thuận lợi.

- Đường hàng không: Cảng hàng không Quốc tế Vinh cách trung tâm thành phố khoảng 6 km có một đường cất cánh dài 2.400 m, rộng 45 m, hệ thống đường lăn, đài kiểm soát không lưu, sân đậu máy bay đáp ứng yêu cầu khai thác. Hiện nay, Ga hành khách của sân bay Vinh có tổng diện tích 11.706 m² gồm 6 cửa ra máy bay đáp ứng 1.000 hành khách giờ cao điểm, công suất thiết kế 2 triệu hành khách/năm, có các đường bay thẳng khứ hồi kết nối với các thành phố như: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Nha Trang, Pleiku,... với tần suất trên 40 lần chuyến cất, hạ cánh/ngày.

Cảng hàng không quốc tế Vinh đang được Bộ Giao thông vận tải xem xét cho điều chỉnh quy hoạch giai đoạn đến 2030 và định hướng sau năm 2030 là Cảng hàng không quốc tế cấp 4E theo quy định ICAO, công suất thiết kế hành

khách dự kiến đến năm 2030 dự kiến là 8 triệu hành khách/năm, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 14 triệu hành khách/năm, với tổng diện tích là 447,4 ha.

b) Hệ thống cấp nước

Những năm gần đây, thành phố đã tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trạm cấp nước đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Hiện nay, nhân dân trên địa bàn thành phố sử dụng nước sạch được cấp từ 03 nhà máy nước, gồm: nhà máy cấp nước Hưng Vĩnh với công suất 40.000 m³/ngày đêm, nhà máy cấp nước Cầu Bạch với công suất 20.000 m³/ngày đêm, nhà máy cấp nước Hưng Nguyên với công suất 29.000 m³/ngày đêm.

Công tác thi công mới, đồng thời cải tạo một số tuyến ống cấp nước đã lắp đặt và tiếp tục phát triển hệ thống cấp nước tại một số tuyến đường trên địa bàn nhằm đối nối đồng bộ với các nhà máy nước sạch. Mạng lưới đường ống cấp nước truyền tải được đầu tư xây dựng chủ yếu là ống gang cầu. Bên cạnh đó, mạng lưới cấp nước phân phối và dịch vụ được đầu tư xây dựng bằng ống PVC và HDPE. Bên cạnh đó, một phần người dân sinh sống xa khu vực nhà máy cấp nước đã sử dụng nước mưa, nước giếng khoan qua bể lọc để sinh hoạt.

Tính đến năm 2022, tỷ lệ hộ dùng nước sạch, hợp vệ sinh trên địa bàn thành phố là 100%. Mạng lưới phân phối nguồn nước chính hiện tại ở thành phố có đường kính 100 mm đến 300 mm có tổng chiều dài khoảng 35.000 m được đầu tư qua nhiều thời kỳ khác nhau và cho đến nay đã phủ kín được cơ bản các khu vực trung tâm thành phố Vinh. Mạng lưới đường ống cấp nước truyền tải được đầu tư xây dựng chủ yếu là ống gang cầu. Bên cạnh đó, mạng lưới cấp nước phân phối và dịch vụ được đầu tư xây dựng bằng ống thép mã kẽm; ống nhựa uPVC và ống nhựa HDPE.



Trạm cấp nước

c) Hệ thống cấp điện, chiếu sáng

- Nguồn điện:

Hiện nay tại thành phố Vinh được cấp điện từ trạm 110KV Vinh với tổng chiều dài 13,6m và hỗ trợ cấp điện từ trạm biến áp 110KV Vinh Tây.

- Lưới điện:

Tuyến điện 110kV Vinh Tây - Vinh - Cần Đước chạy ngang qua khu vực nghiên cứu, với tổng chiều dài đi trong ranh giới khoảng 13,6km.

Hiện tại, lưới điện trung thế đã phủ kín trên toàn bộ địa bàn thành phố và 100% hộ dân cư đã được nhận điện từ lưới điện quốc gia. Lưới điện trung thế chủ yếu là lưới điện trên không, sử dụng cấp điện áp 22kV, vận hành theo chế độ trung tính nối đất trực tiếp thuộc hệ 3 pha 4 dây.

Toàn bộ các lộ xuất tuyến trung thế sau trạm 110kV đều kết nối lưới hỗ trợ qua lại lẫn nhau. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều chủng loại dây khác nhau, nhiều nhánh rẽ trung áp có tiết diện còn nhỏ nên khả năng tải ở mức độ trung bình.

Lưới điện hạ áp được xây dựng chủ yếu với kết cấu trục chính là 3 pha 4 dây, các nhánh rẽ với kết cấu đa dạng gồm 3 pha 4 dây và 1 pha 2 dây.

- Trạm biến thế

Các trạm biến thế phân phối trong khu vực nghiên cứu chủ yếu là các trạm treo vận hành ở cấp điện áp 22KV.

Các trạm biến thế phân phối trong khu vực chủ yếu cấp điện cho phụ tải sinh hoạt, công trình công cộng, một số khu sản xuất nhỏ.



Hệ thống điện chiếu sáng của thành phố Vinh

d) Hệ thống viễn thông

Hệ thống bưu chính viễn thông trên địa bàn thành phố đã được xây dựng hoàn chỉnh. Ngành bưu chính viễn thông đã có những bước phát triển nhanh chóng, chuyển hướng thực hiện theo cơ chế mới, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị, hiệu quả hoạt động ngày càng được nâng cao. Dịch vụ viễn thông đã được các doanh nghiệp tập trung phát triển, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ mới, chất lượng cao, người dân có nhiều sự lựa chọn dịch vụ và nhà cung cấp phù hợp với điều kiện, kinh tế của từng hộ gia đình.

Mạng lưới cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc trong thời gian qua được đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng, tập trung chủ yếu vào phát triển mạng di động và mạng băng rộng, thay thế mạng cáp đồng bằng mạng cáp quang tốc độ cao. Triển khai các biện pháp quản lý, điều hành để nâng cao hiệu quả của công tác vận hành khai thác mạng lưới và xử lý sự cố.

Số liệu viễn thông cụ thể như sau: điện thoại cố định là 15.556 thuê bao, điện thoại di động là 320.640 thuê bao; số hộ kết nối cáp quang là 65.348; tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số đạt 100%. Công tác đầu tư hạ tầng thông tin liên lạc, phát thanh, truyền hình phủ đều trên địa bàn với 100% số xã, phường có mạng Internet, mạng điện thoại di động, mạng điện thoại cố định, truyền hình số.

đ) Thu gom, xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước mưa trong khu vực trung tâm thành phố chảy theo địa hình các tuyến đường được thu và thoát qua hệ thống cống tròn, cống hộp và hệ thống rãnh nắp đan sau đó thoát vào hệ thống sông, hồ điều hòa. Trong thời gian qua, thành phố đã tiến hành đầu tư xây dựng mới, nạo vét và khơi thông hệ thống kênh mương trên địa bàn nên công tác thoát nước từng bước được cải thiện. Tổng chiều dài hệ thống thoát nước chính trên địa bàn dài 126,279 km và đã đáp ứng nhu cầu thoát nước kịp thời, không để tình trạng ngập úng xảy ra khi có mưa lớn.

Hiện nay, trên địa bàn thành phố đã có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại xã Hưng Hòa với công suất 25.100 m³/ngày đêm cơ bản giải quyết và xử lý được phần nước thải khu vực nội thành hiện hữu. Hầu hết các hộ gia đình trên địa bàn các xã, phường đã có bể tự hoại, xí ba ngăn hợp vệ sinh đảm bảo quy định về xử lý nước thải phi tập trung theo hộ gia đình.

Nước thải y tế đã được tách lọc và xử lý riêng bằng hệ thống xử lý tập trung trước khi xả ra hệ thống thoát nước bên ngoài là các kênh mương lân cận.

e) Thu gom xử lý chất thải rắn

Công tác quản lý, thu gom và xử lý chất thải ở nhiều khu phố, bệnh viện, xóm ngõ được cải thiện. Đã giải quyết được các vấn đề xử lý rác thải ở bệnh viện,

hầu hết rác thải được thu gom và xử lý bằng lò đốt. Chính quyền địa phương đã đưa Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên (gồm: nhà máy xử lý rác thải Ecovi và Bãi chôn lấp chất thải rắn Nghi Yên) đi vào hoạt động từ tháng 09/2011 để xử lý vấn đề cấp bách của người dân. Đây là nơi thu nạp, xử lý rác thải toàn khu vực thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò, huyện Nghi Lộc và một phần của huyện Hưng Nguyên. Khả năng đáp ứng xử lý chất thải rắn của nhà máy xử lý rác thải Ecovi trong thời gian tới sẽ đáp ứng được nhu cầu xử lý rác thải, đặc biệt là giảm công suất lò đốt rác; không đốt rác khi trời nhiều mây, mưa; rác thải trước khi đốt phải được ủ, sấy để giảm độ ẩm và mùi; không được đốt rác mới tiếp nhận; không dùng lò đốt rác sinh hoạt để đốt rác thải y tế để giảm ô nhiễm môi trường.

Hiện nay trên địa bàn thành phố Vinh, việc thu gom chất thải thông thường, phế liệu, chất thải công nghiệp không nguy hại do Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Nghệ An thực hiện thu gom. Lượng rác thu được trong năm 2022 là 107.638,5 tấn/năm.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt 100%.

Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom xử lý đạt 100%.

Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy đạt 100%.

9. Kiến trúc, cảnh quan

a) Cây xanh

Tổng diện tích cây xanh toàn thành phố Vinh là 7.099.395 m². Trong đó diện tích cây xanh, công viên, vườn hoa cấp đô thị là 1.728.880 m², cây xanh cấp đơn vị ở là 5.370.515 m².



Công Viên Nguyễn Tất Thành



Khuôn viên tượng đài Bến Thủy

b) Nghĩa trang



Nghĩa Trang Côn Túc, xã Nghi Kim

Thực hiện định hướng quy hoạch nghĩa trang của thành phố theo hướng mở rộng quy mô, xây dựng mới nghĩa trang tại phía Tây, phía Nam thành phố và từng bước đóng cửa, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ trong khu vực đô thị về nghĩa trang tập trung. Cùng với đó là việc triển khai xây dựng mới các nghĩa trang nằm xa khu dân cư ở các xã ngoại thành từ nguồn vốn xã hội hóa như: Nghĩa trang Côn Túc xã Nghi Kim, nghĩa trang Cồn Vàng xã Nghi Liên, nghĩa trang xã Nghi Đức, nghĩa trang xã Hưng Hòa,....

c) Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị

Trên địa bàn hàng năm đã cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực đô thị hiện hữu như: thăm nhựa các tuyến đường, cải tạo, lát đá vỉa hè, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống biển báo và đèn giao thông. Thành phố Vinh đang triển khai lập quy chế quản lý kiến trúc theo Luật Kiến trúc.

d) Tuyến phố văn minh đô thị



Tuyến phố văn minh

Thành phố Vinh có mạng lưới giao thông bố trí hợp lý. Các tuyến đường trục chính khu vực nội thành đã được đầu tư xây dựng về hạ tầng kỹ thuật như: hệ thống điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh được trồng có chọn lọc, có điểm nhấn,... hình thành những tuyến phố đẹp, văn minh trong đô thị đã góp phần quan trọng vào cảnh quan chung của khu vực nội thành. Trong những năm qua, thành phố đã tăng cường trật tự, kỷ cương, văn minh đô thị; Ủy ban nhân dân thành phố Vinh tập trung triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp về quản lý, chỉnh trang đô thị, vệ sinh môi trường, qua đó, công tác quản lý trật tự đô thị trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, ý thức chấp hành pháp luật của các tổ chức và người dân được nâng cao, bộ mặt đô thị ngày một khang trang. Thành phố đã huy động mọi nguồn lực để xây dựng và phát triển thành phố theo hướng bền vững, văn minh, hiện đại.

Trong những năm qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của tỉnh, thành phố Vinh đã tập trung xây dựng theo hướng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các tuyến đường được rải thảm nhựa và nâng cấp mặt đường, xây dựng bó vỉa, lát gạch block vỉa hè, xây dựng cải tạo hệ thống điện trang trí và điện chiếu sáng, trồng cây xanh thảm cỏ, công tác quản lý trật tự lòng lề đường được duy trì bảo đảm đường thông hè thoáng. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền xây dựng nếp sống văn minh đô thị, treo cờ trong các ngày lễ, các sự kiện, không phơi phóng trước mặt nhà, không che chắn làm mất mỹ quan đường phố; vệ sinh môi trường đường phố được bảo đảm.

đ) Cải tạo chỉnh trang đô thị

Phát huy tối đa các nguồn lực, thành phố tập trung quy hoạch và đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị. Ngoài những khu đô thị mới, khu dân cư tập trung được các nhà đầu tư xây dựng, thành phố còn triển khai thực hiện nâng cấp, cải tạo nhiều hạng mục xây dựng trong các khu dân cư cũ: nhiều tuyến đường giao thông kết nối nội ngoại thành, các tuyến đường trung tâm, có mặt cắt rộng 30 - 100 m được xây mới hoặc cải tạo, nâng cấp theo tiêu chí đô thị hiện đại. Các công trình phúc lợi công cộng như trường học, nhà văn hóa, trạm y tế, vườn hoa,... được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cải tạo đồng bộ, hiện đại và phục vụ thiết thực cho nhu cầu sử dụng của Nhân dân.

e) Không gian công cộng đô thị

Thành phố đã triển khai xây dựng và chỉnh trang cải tạo nhiều công trình điểm nhấn lịch sử - văn hóa, kiến trúc đô thị như: quảng trường Hồ Chí Minh và tượng đài Bác Hồ, phố đi bộ thành phố Vinh,... công trình kiến trúc được gắn với không gian quảng trường hình thành không gian sinh hoạt cộng đồng của người dân đô thị. Hiện có các khu vực sử dụng cho sinh hoạt công cộng ngoài trời là quảng trường, công viên và các không gian tại các khu di tích lịch sử, di tích văn hóa.

II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ XÃ CỬA LÒ

1. Lịch sử hình thành

Vùng đất Cửa Lò xưa có tên gọi là làng Lò, một ngôi làng cổ của Diễn Châu. Sau nhiều lần điều chỉnh, thay đổi qua các triều đại, vùng đất Cửa Lò thuộc huyện Nghi Lộc.

Ngày 29 tháng 8 năm 1994, Chính phủ ban hành Nghị định 113/NĐ-CP về việc thành lập thị xã Cửa Lò thuộc tỉnh Nghệ An. Theo đó:

Tách toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của thị trấn Cửa Lò và 4 xã: Nghi Thu, Nghi Hương, Nghi Hòa, Nghi Hải; 50 ha diện tích tự nhiên và 2.291 nhân khẩu của xã Nghi Quang thuộc huyện Nghi Lộc để thành lập thị xã Cửa Lò có diện tích tự nhiên 2.329 ha với nhân khẩu 37.712 người.

- Thành lập phường Nghi Tân trên cơ sở 58 ha diện tích tự nhiên với dân số 6.800 người của thị trấn Cửa Lò và 50 ha diện tích tự nhiên với dân số 2.291 người của xã Nghi Quang. Phường Nghi Tân có 108 ha diện tích tự nhiên với dân số 9.091 người.

- Thành lập phường Nghi Thủy trên cơ sở 94 ha diện tích tự nhiên với dân số 5.400 người của thị trấn Cửa Lò.

- Thành lập phường Thu Thủy trên cơ sở phần còn lại của thị trấn Cửa Lò gồm 98 ha diện tích tự nhiên với dân số 5.200 người.

- Thành lập phường Nghi Hòa trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên với dân số của xã Nghi Hoà.

- Thành lập phường Nghi Hải trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên với dân số của xã Nghi Hải.

Sau khi thành lập, thị xã Cửa Lò có 7 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, bao gồm 5 phường: Nghi Hải, Nghi Hòa, Nghi Tân, Nghi Thủy, Thu Thủy và 2 xã: Nghi Hương, Nghi Thu.

Ngày 12 tháng 3 năm 2009, Bộ Xây dựng ban hành 234/QĐ-BXD về việc công nhận thị xã Cửa Lò là đô thị loại III.

Ngày 30 tháng 9 năm 2010, thành lập 02 phường Nghi Hương, Nghi Thu trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và quy mô dân số 02 xã Nghi Hương và Nghi Thu. Sau khi thành lập, thị xã Cửa Lò có 07 đơn vị hành chính cấp xã (7 phường: Nghi Hương, Nghi Thu, Nghi Tân, Nghi Thủy, Thu Thủy, Nghi Hải, Nghi Hòa) và hoạt động ổn định đến nay.

2. Vị trí địa lý



Bản đồ vị trí thị xã Cửa Lò

Thị xã Cửa Lò nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Nghệ An, có địa giới hành chính như sau:

- Đông giáp Biển Đông;
- Tây giáp huyện Nghi Lộc;
- Nam giáp huyện Nghi Xuân thuộc tỉnh Hà Tĩnh;
- Bắc giáp huyện Nghi Lộc.

3. Quy mô đất đai

Theo số liệu thống kê của tỉnh Nghệ An, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của thị xã Cửa Lò là: 29,12 km², trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là: 7,23 km², chiếm tỷ lệ 24,83%;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 20,87 km², chiếm tỷ lệ 71,67%;
- Diện tích đất chưa sử dụng là: 1,02 km², chiếm tỷ lệ 3,50%.

4. Quy mô dân số và lao động

Theo số liệu thống kê của tỉnh Nghệ An, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, dân số của thị xã Cửa Lò là 76.471 người, trong đó: dân số thường trú 57.445 người và dân số tạm trú đã quy đổi 19.026 người.

Tổng số người lao động trong các ngành kinh tế của thị xã là 28.419 người, trong đó:

- Lao động nông nghiệp là: 2.136 người, chiếm 7,52%;
- Lao động phi nông nghiệp là: 26.283 người, chiếm 92,48%.

5. Tổng quan về phát triển kinh tế

a) Về thu chi ngân sách

Ủy ban nhân dân thị xã Cửa Lò đã quyết liệt chỉ đạo điều hành công tác thu chi ngân sách năm 2022; tập trung chỉ đạo có trọng tâm, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đúng, thu đủ, nuôi dưỡng nguồn thu, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững; triệt để tiết kiệm các khoản chi ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, lập dự toán, nhất là tiết kiệm chi thường xuyên để tăng chi đầu tư phát triển. Quyết liệt chỉ đạo các giải pháp tăng tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, gắn với khối lượng hoàn thành và nâng cao chất lượng công trình, dự án, đảm bảo tiến độ giải ngân vốn theo chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh; tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; rà soát việc phân bổ vốn cho các dự án phù hợp với tiến độ thực hiện và khả năng giải ngân, đảm bảo trọng tâm, trọng điểm.

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 đạt 1.537,592 tỷ đồng; chi ngân sách là 1.219,533 tỷ đồng.

b) Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người trong những năm qua liên tục tăng, thu nhập bình quân đầu người năm 2022 là 127,00 triệu đồng/người/năm.

c) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong giai đoạn 2020 - 2022, đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế thị xã chủ yếu là ngành công nghiệp - xây dựng và ngành thương mại - dịch vụ. Riêng ngành nông - lâm - ngư nghiệp đóng góp không đáng kể.

Bằng nhiều nỗ lực thu hút đầu tư và phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, thị xã đã có những bước phát triển vượt trội, đạt kết quả tích cực, góp phần vào sự nghiệp phát triển của thị xã nói riêng và tỉnh Nghệ An nói chung, đặc biệt là tăng trưởng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, thương mại.

Cho tới nay, cơ cấu kinh tế của thị xã cơ bản đã đi đúng hướng theo mục tiêu đề ra, tăng tỷ trọng thương mại - dịch vụ và công nghiệp, giảm tỷ trọng nông nghiệp cụ thể: tỷ trọng công nghiệp - xây dựng là 57,77%; tỷ trọng thương mại - dịch vụ là 36,92% và tỷ trọng nông - lâm - ngư nghiệp là 5,31%.

d) Về tình hình phát triển các ngành kinh tế

Năm 2009, thị xã Cửa Lò được công nhận là đô thị loại III tại Quyết định số 234/QĐ-BXD đã tạo động lực cho Đảng ủy, chính quyền các cấp và Nhân dân thị xã tập trung phát triển kinh tế xã hội. Tranh thủ mọi nguồn lực, khai thác tiềm năng sẵn có của mình; đến nay kinh tế thị xã Cửa Lò ngày càng phát triển ổn định, đa số các ngành chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ. Các loại hình dịch vụ phát triển nhanh đa dạng, đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sản xuất, kinh doanh của người dân.

Về công nghiệp, xây dựng

Ngành công nghiệp, xây dựng luôn được thị xã đặc biệt quan tâm, ưu tiên phát triển. Bằng nhiều nỗ lực thu hút đầu tư và phát triển, tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng đã có nhiều chuyển biến tích cực, là lĩnh vực được quan tâm đầu tư để phát triển kinh tế và cơ sở hạ tầng của thị xã Cửa Lò. Giá trị sản xuất công nghiệp, xây dựng theo giá hiện hành năm 2022 đạt 9.632,79 tỷ đồng.

Trên địa bàn hiện có 839 doanh nghiệp tư nhân được thành lập và hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực khác nhau đã thu hút nhiều lao động đến làm việc, góp phần giải quyết vấn đề việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Ngoài ra, số lượng lao động làm việc ở các nhà máy, xí nghiệp tăng đều qua các năm, đảm bảo thu nhập ổn định cho người dân.

Về thương mại, dịch vụ và du lịch

Hoạt động thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn thị xã có bước phát triển mạnh, nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của xã hội tăng cao; các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh tích cực đầu tư, mở rộng kinh doanh, áp dụng nhiều hình thức phục vụ để đáp ứng kịp thời nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Công tác quản lý thị trường, phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại được duy trì. Trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả rõ rệt, góp phần ngăn chặn, hạn chế tình trạng sản xuất, buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Tình hình kinh doanh buôn bán tại các chợ trên địa bàn trong những năm qua tăng cả về số lượng hàng hóa lẫn số lượng khách mua hàng, số lượng hộ kinh doanh phát triển nhanh, tại một số chợ đã có biểu hiện quá tải. Hoạt động kinh doanh tại các chợ lớn của thị xã trong thời gian vừa qua có nhiều thay đổi, từng bước đi vào hoạt động ổn định, có hiệu quả.

Công tác quy hoạch phát triển du lịch biển tại thị xã Cửa Lò nói riêng, quy hoạch tỉnh Nghệ An nói chung hiện đang rất được quan tâm. Từ năm 2009, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số 2737/QĐ-UBND về quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Nghệ An đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Theo quy hoạch, du lịch biển tại thị xã Cửa Lò hiện đang tập trung xây dựng đại lộ Vinh - Cửa Lò, khu vui chơi giải trí ven biển tại Cửa Hội - Song Ngư Sơn và xây dựng cụm cảng quốc tế Cửa Lò có đủ khả năng đón các tàu du lịch quốc tế tải trọng lớn, tiếp nhận thêm khách du lịch ngoại quốc về với Cửa Lò, đưa số lượng khách lưu

trú tại đây tăng mạnh. Cùng với đó, các dịch vụ du lịch biển Cửa Lò và các hình thức kinh doanh phục vụ nghỉ dưỡng như biệt thự, sân golf, công viên giải trí,... có nhiều cơ hội tiếp cận khách hàng cao cấp, mang lại nguồn doanh thu lớn.

Về nông, lâm và thủy sản:

Tập trung chỉ đạo nhân dân gieo trồng, thu hoạch đúng mùa vụ; Chỉ đạo phát triển các loại rau màu, tăng cường công tác khuyến nông, chủ động cung ứng các loại giống mới. Hỗ trợ giống, cây trồng, tiền lãi suất mua phân bón cho nhân dân sản xuất vụ xuân. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp 648,14 ha, tổng sản lượng cây lương thực có hạt là 4.556 tấn, đạt 102,8 % kế hoạch, tăng 14,2 % so với năm 2021.

Tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm. Triển khai các đợt tiêm phòng, phun tiêu độc khử trùng. Tiếp tục chỉ đạo rà soát diện tích nuôi cá nước ngọt, đổi mới hình thức nuôi thâm canh, thực hiện mô hình chăn nuôi kết hợp.

Chăm sóc bảo vệ 100% diện tích rừng hiện có. Đầu năm đã tổ chức phát động toàn dân tích cực tham gia “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” tại sân vận động trường trung học cơ sở và các khu vực trong khu dân cư. Từng bước phục hồi diện tích rừng bị cháy.

Hiện có 135 tàu thuyền khai thác đánh bắt hải sản và 169 hộ nuôi trồng hải sản trên địa bàn, sản lượng đánh bắt và nuôi trồng đạt 17.500 tấn.

d) Tỷ lệ hộ nghèo

Công tác giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội được tập trung chỉ đạo. Chương trình giảm nghèo được triển khai thực hiện tích cực. Các chính sách về an sinh xã hội luôn được các ngành, các cấp quan tâm thực hiện; đã tổ chức cấp phát, chi trả trợ cấp kịp thời cho các đối tượng được thụ hưởng theo quy định như: đối tượng thuộc hộ nghèo, cận nghèo. Công tác xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh, thị xã đã tận dụng tối đa các nguồn vốn đầu tư của Trung ương, của tỉnh, tập trung phát huy tiềm năng kinh tế dịch vụ, thương mại. Đồng thời, tạo điều kiện cho Nhân dân vay vốn giải quyết việc làm, vốn xóa đói giảm nghèo để mở rộng đầu tư phát triển sản xuất; nắm bắt, theo dõi các hộ mới thoát nghèo thuộc diện cận nghèo để kịp thời giúp đỡ họ ổn định khi gặp khó khăn, không để xảy ra tình trạng tái nghèo. Năm 2022, thị xã còn 91 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,66% tổng số hộ gia đình.

e) Tăng trưởng dân số

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ, bứt phá vươn lên về kinh tế là tốc độ đô thị hóa của thị xã, thể hiện sức hút đô thị ở thị xã Cửa Lò là rất lớn do việc Cửa Lò hàng năm thu hút lượng lớn lượng khách du lịch trong nước và nước ngoài tới thăm quan du lịch; Năm 2022, thị xã đã thu hút lượng lớn lực lượng lao động đến

làm việc tại Khu công nghiệp Cửa Lò, khu chế biến thủy sản Cửa Hội,... Dân số thị xã có tốc độ tăng trưởng khá, mức tăng dân số bình quân năm 2022 là 1,63%.

6. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội

a) Nhà ở

Trong 10 năm trở lại đây, các dự án khu nhà ở, công trình nhà dân và các khu đô thị được xây dựng mới với hình thức kiến trúc hiện đại, đẹp mắt, đảm bảo công năng và tiện nghi sống, góp phần làm tăng tính thẩm mỹ công trình và chất lượng cuộc sống người dân từng bước được nâng cao. Diện tích sàn nhà ở của thị xã Cửa Lò đạt 1.427.800 m² tăng 250% so với năm 2009 khi mới được công nhận là đô thị loại III.

Với tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh, thị xã Cửa Lò đã mang vóc dáng đô thị hiện đại, sôi động, đời sống Nhân dân ngày càng được nâng cao; nhu cầu xây dựng nhà ở của cư dân, các công trình công cộng, phúc lợi xã hội phát triển mạnh, hình thành nên một đô thị khang trang, hiện đại, năng động.

Các công trình nhà ở được chia làm 03 loại chính: nhà ở kết hợp buôn bán, nhà ở kiểu đô thị và nhà ở dân cư. Trong đó, nhà ở kết hợp buôn bán phát triển trong các khu trung tâm buôn bán sầm uất, bám dọc trục đường chính thị xã. Nhà ở kiểu đô thị (nhà lô, nhà biệt thự) phân bố trong các khu trung tâm thị xã, các khu đô thị mới được hình thành.

Nhìn chung, nhà ở tại thị xã xây dựng theo dạng nhà liền kề bám sát theo các trục đường giao thông chính, dạng nhà ở có sân, vườn,... một số khu ở mới đang xây dựng hạ tầng và cũng đã hình thành một số khu đô thị mới. Xen vào đó là các khu nhà ở cho công nhân, khu nhà ở cho sinh viên, khu nhà ở xã hội dành cho người có thu nhập thấp, khu tái định cư nhằm phát triển quỹ nhà của đô thị trong tương lai.

b) Cơ quan công sở

Thị xã Cửa Lò hiện có 07 phường, theo đó mỗi đơn vị hành chính đều có trụ sở cơ quan làm việc như trụ sở UBND thị xã, trụ sở UBND các phường và nhà văn hóa các khu phố. Nhìn chung về số lượng các trụ sở cơ quan hành chính đều tương ứng với số lượng các cơ quan hành chính, có trang bị đầy đủ các trang thiết bị phục vụ công việc, các trụ sở cơ quan hành chính đều khá khang trang, sạch sẽ.

c) Công trình y tế

Mạng lưới y tế từ cấp tỉnh đến cơ sở được củng cố, phát triển. Bệnh viện tuyến tỉnh được đầu tư trang thiết bị theo hướng hiện đại và đang được nâng cấp, cải tạo... Đội ngũ y tế được tăng cường về số lượng và nâng cao về chất lượng. Các chương trình y tế quốc gia được thực hiện có hiệu quả. Công tác xã hội hóa y tế được đẩy mạnh, phát triển nhiều cơ sở y tế tư nhân, đa dạng hóa các loại hình

chăm sóc sức khỏe, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của Nhân dân. Công tác quản lý Nhà nước về y tế được quan tâm chỉ đạo và thực hiện.



Trung tâm y tế thị xã Cửa Lò

Trên địa bàn thị xã Cửa Lò có hệ thống y tế đồng bộ, cơ sở khám chữa bệnh và trang thiết bị được đầu tư mới, hệ thống y tế ở các xã, phường đạt chuẩn quốc gia. Trong năm đã có nhiều đợt khám chữa bệnh, phát thuốc từ thiện do các tổ chức chính trị, xã hội thực hiện trên địa bàn thị xã: Đoàn Thanh niên, Hội Chữ thập đỏ, Đoàn cán bộ y tế thị xã... Xã hội hóa ngành y tế được đẩy mạnh, phát triển nhiều cơ sở y tế tư nhân, đa dạng hóa các loại hình chăm sóc sức khỏe, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của Nhân dân.

d) Giáo dục - đào tạo

Sau hơn 10 năm (2009 - 2022) hệ thống giáo dục trên địa bàn đã được đầu tư, nâng cấp và mở rộng mô hình các trường học. Trên địa bàn thị xã hiện có 37 trường học, gồm: hệ đại học có 01 trường: Trường đại học công nghệ Vạn Xuân; hệ cao đẳng có 01 trường: Trường cao đẳng thương mại du lịch; Trung tâm giáo dục thường xuyên có 01 trung tâm: Trung tâm giáo dục thường xuyên số 2; trường trung học phổ thông có 02 trường: Trường THPT Cửa Lò và Trường THPT Cửa Lò 2; 06 trường trung học cơ sở; 07 trường tiểu học và 19 trường mầm non.

Số lượng các trường, phòng học, trang thiết bị dạy và học đã được đầu tư đạt chuẩn. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo thị xã Cửa Lò phát triển toàn diện và ổn định. Quy mô trường lớp được quan tâm đầu tư phát triển cả về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên, đảm bảo từng bước duy trì giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2, phổ cập xóa mù chữ mức độ 2.

Chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non ngày càng tốt hơn, tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ đạt tỷ lệ cao. Phong trào khuyến học, khuyến tài thị xã phát triển cả về bề rộng và chiều sâu; xây dựng quỹ khuyến học được quan tâm và kịp thời khen thưởng, trao học bổng, hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, đồng thời tiếp nhận thực sinh, sinh viên đại học tốt nghiệp loại giỏi về thị xã công tác theo hình thức thu hút nhân tài.



Trường đại học công nghệ Vạn Xuân

đ) Về văn hóa

Cơ sở vật chất ngành thể dục thể thao được đầu tư để tổ chức các sự kiện thể thao lớn như: Sân bóng đá, bể bơi, nhà thi đấu, Trung tâm huấn luyện và thi đấu,....

Các công trình văn hóa, thể dục thể thao được quản lý, khai thác sử dụng đúng mục đích, cơ bản đáp ứng sinh hoạt cộng đồng, sinh hoạt văn hóa, vui chơi giải trí, luyện tập thể thao của nhân dân trong thị xã.

Trên địa bàn thị xã có các trung tâm thể dục thể thao được quan tâm và đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường. Các công trình thể dục thể thao cấp đô thị được xây dựng khang trang gồm: sân vận động, trung tâm thể thao thị xã, nhà thi đấu... Nhiều công trình thể thao ở các phường như: sân bóng đá, sân cầu lông, sân quần vợt, bể bơi. Bên cạnh đó, các tổ dân phố đều có bố trí điểm vui chơi, sân thể dục thể thao, nhà văn hóa khu dân cư, 100% số phường có điểm vui chơi, thể dục thể thao. Ngoài ra, còn có nhiều sân cầu lông, sân bóng chuyền, phòng tập, bãi tập giúp cho phong trào thể dục thể thao của thị xã ngày càng phát triển, đảm bảo sức khỏe cho người dân, giảm gánh nặng, sức ép cho các cơ sở y tế, tránh xa các tệ nạn xã hội, xây dựng nếp sống lành mạnh, thể hiện nhịp sống của người dân đô thị hiện đại, năng động.



Quảng trường Bình Minh

Hàng năm, vào mùa lễ hội thành phố tổ chức các lễ hội truyền thống kết hợp tổ chức ngày hội văn hóa - thể thao, tạo ra không khí phấn khởi thi đua lao động, sản xuất, học tập cho toàn thể cán bộ, Đảng viên và nhân dân trên địa bàn. Các môn thể thao truyền thống như: kéo co, đẩy gậy, bóng đá, bóng chuyền, cầu lông, cờ tướng được tổ chức trong các ngày hội góp phần thúc đẩy phong trào tập luyện thể dục thể thao.

e) Thương mại - dịch vụ, du lịch

Thị xã có 07 chợ truyền thống, chất lượng công trình khá đảm bảo phục vụ nhu cầu mua sắm của người dân. Trên địa bàn thị xã trong thời gian vừa qua đã phát triển mô hình kinh doanh siêu thị, trung tâm chuyên doanh và nhiều cửa hàng tự chọn. Hoạt động kinh doanh các hộ cá thể và hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị phát triển.

Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm phát triển nhanh, thị xã đã tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức tín dụng, ngân hàng triển khai 21 chi nhánh cấp 1, gần 70 điểm giao dịch trên địa bàn với nhiều phương thức huy động vốn, góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, còn có rất nhiều chợ truyền thống phục vụ các khu dân cư trong đô thị.

Hệ thống cơ sở hạ tầng đã và đang phát triển là một động lực rất lớn để đẩy mạnh các dịch vụ thương mại phát triển. Bên cạnh đó, trên địa bàn có khá nhiều điểm giao dịch, chi nhánh của hầu hết ngân hàng lớn: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, Sacombank,... cơ bản đáp ứng nhu cầu giao dịch của người dân, thuận lợi cho các giao dịch kinh tế.

Trong thời gian qua tỉnh Nghệ An và thị xã Cửa Lò đã quan tâm đến việc xúc tiến, quảng bá du lịch biển Cửa Lò đến với du khách trong và ngoài nước. Công tác tuyên truyền, quảng bá được tổ chức tốt cả chiều rộng và chiều sâu; thu hút được sự quan tâm của các cơ quan thông tấn báo chí; Tổ chức sôi động các hoạt động phục vụ du lịch;.... Số lượng khách du lịch ngày càng tăng đã tạo điều kiện cho các tác nhân tham gia kinh doanh dịch vụ du lịch nâng cao kết quả kinh doanh của mình. Do vậy mà doanh thu từ hoạt động du lịch cũng tăng qua các năm. Tính đến ngày 01 tháng 5 năm 2023, Thị xã Cửa Lò có 299 cơ sở lưu trú với hơn 11.420 phòng, 22.361 giường, trong đó có 1 khách sạn 5 sao, 5 khách sạn 4 sao, 9 khách sạn 3 sao, 3 khách sạn 2 sao, 1 khách sạn 1 sao.

7. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

Trong hơn 10 năm đầu tư xây dựng, thị xã Cửa Lò đã có một hệ thống đường giao thông đồng bộ với tổng chiều dài đường giao thông đạt 252,27 km (tăng 129,5 km so với năm 2009).

+ Giao thông đường bộ:

Thị xã Cửa Lò là đầu mối giao thông vùng tỉnh, liên vùng, mạng lưới giao thông bao gồm: đường bộ và đường thủy.

+ Giao thông đối ngoại:

Mạng lưới giao thông đường bộ thị xã gồm trục Quốc lộ 46 kết nối cảng Cửa Lò với sân bay Vinh, có chiều dài trên địa phận thị xã là 2 km; đường ven biển có chiều dài 7,5 km chạy xuyên suốt trên địa bàn thị xã, là tuyến đường trục chính phát triển của thị xã.

Vận tải hành khách công cộng: hiện tại thị xã có 02 tuyến vận tải hành khách công cộng đi qua: tuyến số 01: Bến Thủy - Đại học Vinh - Khách sạn Phương Đông - Chợ Vinh - Bến xe Vinh - Nguyễn Sĩ Sách - Đại học Y Vinh - Cao đẳng Sư phạm - Cửa hội - Cửa Lò; tuyến số 02: Bến Thủy - Đại học Vinh - Nguyễn Văn Trỗi - Phong Đình Cánh - Lê Hồng Phong - Nguyễn Thái Học - Bến xe Vinh - Ga Vinh - Nguyễn Trãi - Đại học Vinh Cơ sở 2 - Cửa Lò.

Bến xe thị xã Cửa Lò diện tích 9.350 m² đạt tiêu chuẩn loại III, lưu lượng xuất nhập xe từ 150 xe/ngày. Trong đó: phục vụ nội tỉnh 30 phút/chuyến, phục vụ liên tỉnh 30 phút/chuyến. Do hai bên bến xe là khu dân cư đông đúc do đó không có khả năng mở rộng.

Cảng Cửa Lò là cảng biển loại I Quốc gia, là đầu mối giao thông vận tải của khu vực các tỉnh Bắc Trung bộ, trung chuyển hàng hóa đi sang phía Bắc Thái Lan, Malaysia, Ấn Độ,.... Sản lượng hàng hóa thông qua cảng năm 2022 đạt khoảng 5 triệu tấn. Cảng hiện có 5 cầu cảng đang khai thác.

b) Hệ thống cấp nước

Những năm gần đây, thành phố đã tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các trạm cấp nước đảm bảo đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân. Nguồn cấp nước sạch cho thị xã được lấy từ nhà máy cấp nước thị xã Cửa Lò có công suất 23.000 m³/ngày đêm. Năm 2022, tỷ lệ số hộ dùng nước máy đạt 100%. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thị đạt 124 lít/người/ngày đêm.

c) Hệ thống cấp điện, chiếu sáng

Hệ thống lưới điện quốc gia đã phủ kín toàn địa bàn, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của Nhân dân. Sản lượng điện tiêu thụ cũng ngày một tăng. Năm 2022 sản lượng điện sinh hoạt tiêu thụ là 69.901.016 kwh. Chiều dài các tuyến đường được chiếu sáng đạt 143,867 km, trong đó tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 98,94%, tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng đạt 65,84%.

Hệ thống điện chiếu sáng: tại khu vực trung tâm và trên trục đường chính, đường nhánh đã được đầu tư xây dựng mới. Tại các phường, đường ngõ hệ thống điện chiếu sáng được đầu tư theo hình thức xã hội hóa từ chính người dân đóng góp, lắp đặt.



Hệ thống chiếu sáng của thị xã Cửa Lò

d) Hệ thống viễn thông

Dịch vụ viễn thông khu vực thị xã Cửa Lò được các doanh nghiệp tập trung phát triển, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ mới, chất lượng cao, người dân có nhiều sự lựa chọn dịch vụ và nhà cung cấp phù hợp với điều kiện của mình.

Mạng lưới cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc trên địa bàn trong thời gian qua được đầu tư mở rộng và nâng cao chất lượng, tập trung chủ yếu vào phát triển mạng di động và mạng băng rộng, tối ưu lại cáp đồng có sẵn để nâng cao hiệu quả. Triển khai các biện pháp quản lý, điều hành để nâng cao hiệu quả của công

tác vận hành khai thác mạng lưới và xử lý sự cố. Với những đột phá về các dịch vụ băng thông rộng, internet tốc độ cao cùng với sự mở rộng nhiều dịch vụ sử dụng thẻ, mạng cố định,... Đối với công tác hạ ngầm đường dây điện, hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông đang được triển khai trên các tuyến phố.

Năng lực mạng cáp quang thuê bao đã mở rộng đến tất cả các phường, qua đó, có khả năng cung cấp các dịch vụ băng thông rộng đã phủ kín toàn thị xã. Triển khai thành công mạng WAN kết nối từ trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đến tất cả các sở ban ngành và các phường, phục vụ việc truyền dữ liệu, hội nghị truyền hình của tỉnh, hệ thống phần mềm liên thông một cửa, hành chính công... đóng góp tích cực trong việc hiện đại hóa nền hành chính.

đ) Thu gom, xử lý nước thải

Trên địa bàn thị xã hiện có 02 nhà máy xử lý nước thải tập trung là: Nhà máy xử lý nước thải thị xã Cửa Lò 1 với công suất 3.700 m³/ngày đêm và Nhà máy xử lý nước thải thị xã Cửa Lò 2 với công suất 5.500 m³/ngày đêm. Hiện nay, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khu dân cư đô thị và khu dân cư tập trung trên địa bàn thị xã từng bước được đầu tư và vận sử dụng chung với hệ thống thoát nước mưa. Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thu gom, đưa về nhà máy xử lý. Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính thị xã là 64,33 km.

Nước thải y tế đã được tách lọc và xử lý riêng bằng hệ thống xử lý tập trung trước khi xả ra hệ thống thoát nước bên ngoài là các kênh mương lân cận.

Nước thải tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn đều có nhà máy, khu xử lý nước thải riêng, nước thải được xử lý cục bộ trong các công trình khu, cụm công nghiệp rồi thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa dọc theo các trục giao thông và đổ ra hệ thống sông, kênh mương.

e) Thu gom xử lý chất thải rắn

Công tác bảo vệ môi trường luôn được cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm chỉ đạo. Hiện nay, chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thị xã được Công ty cổ phần môi trường đô thị và dịch vụ du lịch Cửa Lò thực hiện thu gom, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định. Trong năm, Ủy ban nhân dân thị xã đã tích cực tuyên truyền, vận động người dân tham gia vệ sinh đường làng ngõ xóm; tham gia trồng các tuyến đường hoa, cây xanh; thực hiện chỉnh trang khuôn viên nhà ở đảm bảo xanh - sạch - đẹp để tạo cảnh quan môi trường. Đã tổ chức kiểm tra thường xuyên các cơ sở kinh doanh trên địa bàn, hướng dẫn các hộ dân chăn nuôi thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom năm 2022 là 22.464,12 tấn/năm, đạt tỷ lệ 97,90%.

PHẦN THỨ BA: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

I. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ

Ngày 14/01/2015, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 52/QĐ-TTg phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050. Ngày 12/6/2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 827/QĐ-TTg phê duyệt đề án phát triển thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thành trung tâm kinh tế, văn hóa vùng bắc trung bộ đến năm 2023 theo tinh thần nghị quyết số 26-NQ/TW của bộ chính trị.

Trong giai đoạn 2020 - 2022, thành phố Vinh đã thực hiện đầu tư các dự án xây dựng, nâng cấp các công trình trên địa bàn với tổng mức đầu tư 3.371,89 tỷ đồng, cụ thể:

- Năm 2020: thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo 193 công trình với tổng mức đầu tư 1.025,740 tỷ đồng, gồm:

+ Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật: gồm 32 dự án, tổng mức đầu tư 254,95 tỷ đồng;

+ Các dự án giao thông: gồm 57 dự án, tổng mức đầu tư 425,458 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình giáo dục đào tạo: gồm 15 dự án, tổng mức đầu tư 71,14 tỷ đồng;

+ Các công trình y tế: gồm 12 dự án, tổng mức đầu tư 41,5 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình văn hóa, thông tin: gồm 25 dự án, tổng mức đầu tư 96,5 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình thể dục, thể thao: gồm 18 dự án, tổng mức đầu tư 40,152 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình thương mại: gồm 14 dự án, tổng mức đầu tư 98,53 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình trụ sở công: gồm 11 dự án, tổng mức đầu tư 65,14 tỷ đồng;

+ Lĩnh vực khác: gồm 09 dự án, tổng mức đầu tư 37,32 tỷ đồng.

- Năm 2021: thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo 185 công trình với tổng mức đầu tư 1.076,052 tỷ đồng, gồm:

+ Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật: gồm 21 dự án, tổng mức đầu tư 293,058 tỷ đồng;

+ Các dự án giao thông: gồm 33 dự án, tổng mức đầu tư 189,7 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình giáo dục đào tạo: gồm 25 dự án, tổng mức đầu tư 112,257 tỷ đồng;

+ Các công trình y tế: gồm 08 dự án, tổng mức đầu tư 33,68 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình văn hóa, thông tin: gồm 18 dự án, tổng mức đầu tư 98,15 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình thể dục, thể thao: gồm 35 dự án, tổng mức đầu tư 88,95 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình thương mại: gồm 18 dự án, tổng mức đầu tư 78,61 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình trụ sở công: gồm 16 dự án, tổng mức đầu tư 105,75 tỷ đồng;

+ Lĩnh vực khác: gồm 11 dự án, tổng mức đầu tư 25,897 tỷ đồng.

- Năm 2022: thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo 147 công trình với tổng mức đầu tư 1.270,098 tỷ đồng, gồm:

+ Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật: gồm 28 dự án, tổng mức đầu tư 458,60 tỷ đồng;

+ Các dự án giao thông: gồm 34 dự án, tổng mức đầu tư 401,525 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình giáo dục đào tạo: gồm 13 dự án, tổng mức đầu tư 58,68 tỷ đồng;

+ Các công trình y tế: gồm 15 dự án, tổng mức đầu tư 51,21 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình văn hóa, thông tin: gồm 11 dự án, tổng mức đầu tư 74,55 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình thể dục, thể thao: gồm 13 dự án, tổng mức đầu tư 71,465 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình thương mại: gồm 11 dự án, tổng mức đầu tư 68,504 tỷ đồng;

+ Các dự án công trình trụ sở công: gồm 15 dự án, tổng mức đầu tư 56,55 tỷ đồng;

+ Lĩnh vực khác: gồm 07 dự án, tổng mức đầu tư 29,014 tỷ đồng.

Từ nay đến 2025, UBND thành phố sẽ tiếp tục thực hiện công tác đầu tư xây dựng các dự án để nâng hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt và nâng cao các tiêu chí đã đạt, như:

- Cải tạo, chỉnh trang các đường giao thông hiện hữu;

- Xây dựng, cải tạo, chỉnh trang trụ sở, cơ quan;

- Xây dựng, nâng cấp các công trình giáo dục;
- Xây dựng nâng cấp các công trình thể dục thể thao cấp đô thị, cấp đơn vị;
- Cải tạo chỉnh trang công trình y tế;
- Xây dựng nâng cấp các công trình văn hóa, thông tin.

II. ĐÁNH GIÁ THÀNH PHỐ VINH MỞ RỘNG THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I

Đối chiếu tiêu chuẩn quy định tại phụ lục 1 kèm theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đánh giá hiện trạng thành phố Vinh mở rộng theo tiêu chuẩn đô thị loại I, cụ thể như sau:

1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 13,50 điểm - tối đa đạt 18,00 điểm; Đánh giá đạt 14,32 điểm)

a) Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò của đô thị (tối thiểu đạt 3,75 điểm - tối đa đạt 5,0 điểm, Đánh giá đạt 5,00 điểm)

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Vị trí và tính chất đô thị	Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước	5,00	Trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, công nghiệp công nghệ cao, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục đào tạo của vùng Bắc Trung bộ	5,00
	Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh	3,75		

b) Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 9,75 điểm - tối đa đạt 13,0 điểm, Đánh giá đạt 9,32 điểm)

***Cân đối thu chi ngân sách:**

Năm 2022, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng đạt 8.572,597 tỷ đồng, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước là 3.551,697 tỷ đồng (chi tiết tại Phụ lục - Biểu 05). Do đó cân đối thu chi ngân sách là dư.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,0	Dư	2,0
	Đủ	1,5		

*** Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước:**

Được tính bằng tỷ số giữa thu nhập bình quân đầu người của thành phố Vinh mở rộng chia thu nhập bình quân đầu người của cả nước.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2022 của thành phố Vinh mở rộng đạt 83,22 triệu đồng/người/năm (thành phố Vinh hiện hữu đạt 77,90 triệu đồng/người/năm; thị xã Cửa Lò đạt 127 triệu đồng/người/năm; 04 xã thuộc huyện Nghi Lộc đạt 64,5 triệu đồng/người/năm) (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 04).

- Theo công bố của Tổng Cục thống kê, năm 2022, thu nhập bình quân đầu người của cả nước đạt 55,2 triệu đồng/người/năm.

Thu nhập bình quân đầu người của thành phố Vinh mở rộng so với cả nước là: $83,22/55,2 = 1,51$ lần.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	$\geq 2,1$	2,0	1,51	0
	1,75	1,5		

*** Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ:**

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,0
	Tăng theo mục tiêu đề ra	1,5		

*** Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất:**

Tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm của thành phố Vinh mở rộng đạt 9,15% (thành phố Vinh hiện hữu là 9,02%; thị xã Cửa Lò là 9,68%; 04 xã thuộc huyện Nghi Lộc là 10,44%). (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 04).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 10	2,0	9,15	1,57
	9	1,5		

***Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn so với cả nước:**

Được tính bằng tỷ số giữa tốc độ tăng trưởng GRDP của thành phố Vinh mở rộng chia tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước.

Năm 2022, mức tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn của thành phố Vinh mở rộng là 14% (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 04), mức tăng trưởng tổng giá trị sản phẩm của cả nước (do Tổng cục thống kê công bố) là 8,02%.

Tăng trưởng tổng sản phẩm của thành phố mở rộng so với cả nước là: $14/8,02 = 1,75$ lần.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	$\geq 2,0$	2,0	1,75	1,75
	1,5	1,5		

*** Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều:**

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số hộ nghèo đa chiều chia tổng số hộ trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng.

Năm 2022, thành phố Vinh mở rộng có 540 hộ nghèo trên tổng số 108.694 hộ, chiếm tỷ lệ: $540/108.694 \times 100\% = 0,50\%$ (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 06).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	< 2	2,0	0,50	2,0
	2,5	1,5		

*** Tỷ lệ tăng dân số:**

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số dân tăng thêm (năm 2022 so với năm 2021) chia cho dân số năm 2021.

Dân số thường trú thành phố Vinh mở rộng năm 2021 là 447.016 người; năm 2022 là 448.714 người.

Tỷ lệ tăng dân số năm 2022 của thành phố Vinh mở rộng là: $(448.714 - 447.016) / 447.016 \times 100\% = 0,38\%$ (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 07).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ tăng dân số (%).	$\geq 2,0$	1,00	0.38	0
	1,6	0,75		

2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm - tối đa đạt 8,0 điểm, Đánh giá đạt 7,41 điểm)

a) Dân số toàn đô thị:

Dân số toàn Thành phố Vinh dự kiến mở rộng tính đến 31/12/2022 là 568.722 người (thành phố Vinh hiện hữu là 449.134 người; thị xã Cửa Lò là 76.471 người; 04 xã thuộc huyện Nghi Lộc là 43.117 người), gồm:

+ Dân số thường trú là: 448.714 người.

+ Dân số tạm trú quy đổi là: 120.008 người.

(chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02)

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Dân số toàn đô thị (1.000 người)	≥ 1.000	2,0	568,72	1,57
	500	1,5		

b) Dân số khu vực nội thị:

Dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng tính đến 31/12/2022 là 467.072 người (16 phường hiện hữu của thành phố Vinh là 312.401 người; 04 xã dự kiến thành lập phường là: 78.200 người; 07 phường thuộc thị xã Cửa Lò là 76.471 người) (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Dân số khu vực nội thành, nội thị (1.000 người)	≥ 500	6,0	467,07	5,84
	200	4,5		

3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm - tối đa đạt 8,0 điểm, Đánh giá đạt 7,19 điểm)

a) Mật độ dân số toàn đô thị:

- Mật độ dân số toàn đô thị phản ánh mức độ tập trung dân cư của đô thị, được tính theo công thức sau:

$$D = \frac{N}{S}$$

Trong đó:

+ D: Mật độ dân số toàn đô thị (người/km²)

+ N: Dân số toàn đô thị đã bao gồm dân số quy đổi (người)

+ S: Diện tích tự nhiên toàn đô thị (km²)

Như vậy, mật độ dân số thành phố Vinh mở rộng bằng dân số toàn đô thị chia diện tích tự nhiên toàn đô thị = 568.722/166,259 = 3.421 người/km² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 3.000	2.00	3.421	2,0
	2.000	1.50		

b) Mật độ dân số khu vực nội thị tính trên diện tích đất xây dựng đô thị:

Mật độ dân số khu vực nội thị được tính theo công thức sau:

$$D_1 = \frac{N_1}{S_1}$$

Trong đó:

+ D₁: Mật độ dân số trong khu vực nội thị (người/km²)

+ N₁: Dân số khu vực nội thị đã bao gồm dân số quy đổi (người)

+ S₁: Diện tích đất xây dựng đô thị trong khu vực nội thị không bao gồm các diện tích đất tự nhiên như núi cao, mặt nước, không gian xanh (vùng sinh thái, khu dự trữ thiên nhiên được xếp hạng về giá trị sinh học,...) và các khu vực cấm không được xây dựng (km²).

Từ công thức trên, mật độ dân số khu vực nội thị được tính như sau:

+ Dân số đô thị tại khu vực nội thị (đã bao gồm dân số quy đổi) là: 467.072 người (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02).

+ Diện tích xây dựng đô thị khu vực nội thị 45,58 km² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 01).

Mật độ dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng = $467.072/45,58 = 10.247$ người/km².

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km ²)	≥ 12.000	6,0	10.247	4,69
	10.000	4,5		

Tiêu chuẩn cộng điểm: Trường hợp mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km² trở lên thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm.

Mật độ dân số toàn đô thị của thành phố Vinh mở rộng là 3.421 người/km² đáp ứng điều kiện, tiêu chí về mật độ dân số được cộng thêm 0,5 điểm.

4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm - tối đa đạt 6,0 điểm, Đánh giá đạt 6,0 điểm)

a) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị:

Lao động phi nông nghiệp là lao động thuộc các ngành kinh tế quốc dân không thuộc ngành sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp (lao động làm muối, đánh bắt cá, công nhân lâm nghiệp được tính là lao động phi nông nghiệp).

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị:

$$K = \frac{E_0}{E_t} \times 100\%$$

Trong đó:

+ K: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực toàn đô thị (%)

+ E_t: Số lao động làm việc ở các ngành kinh tế trong toàn đô thị (lao động)

+ E₀: Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (lao động).

Từ công thức trên, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn thành phố Vinh mở rộng được tính như sau:

+ Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế toàn đô thị năm 2022: 235.530 người (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 08*).

+ Số lao động phi nông nghiệp toàn đô thị năm 2022 là: 208.841 người (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 08*).

Do đó, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị là:

$$K = \frac{208.841}{235.530} \times 100\% = 88,67 \%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 75	1,5	88,67	1,5
	65	1,0		

b) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành:

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành:

$$K_1 = \frac{E_1}{E_{t1}} \times 100\%$$

Trong đó:

+ K_1 : Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)

+ E_1 : Số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (lao động)

+ E_{t1} : Tổng số lao động làm việc ở các ngành kinh tế trong khu vực nội thành, nội thị (lao động).

Từ công thức trên, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị được tính như sau:

+ Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế tại khu vực nội thị năm 2022: 186.163 người (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 08*).

+ Số lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị năm 2022 là: 176.478 người (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 08*).

Do đó, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là:

$$K_1 = \frac{176.478}{186.744} \times 100\% = 94,80\%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (%)	≥ 90	4,5	94,80	4,5
	85	3,5		

5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm - tối đa đạt 60 điểm, Đánh giá đạt 48,32 điểm)

A. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị mở rộng (tối thiểu đạt 36,75 điểm - tối đa đạt 49 điểm, Đánh giá 38,32 điểm)

5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội

a) Tiêu chuẩn về nhà ở

** Diện tích sàn nhà ở bình quân (0,77/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ số giữa tổng diện tích sàn nhà ở trên khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng chia tổng dân số khu vực nội thành.

- Tổng diện tích sàn nhà khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 13.226.826 m² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 09).

- Dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng đã được tính quy đổi là 467.072 người (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02).

Do đó, diện tích sàn nhà ở bình quân là:

$$\frac{13.226.826}{467.072} = 28,32 \text{ (m}^2\text{/người)}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m ² sàn/người)	≥ 32	1,0	28,32	0,77
	28	0,75		

** Tỷ lệ nhà ở kiên cố (0,99/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số nhà kiên cố chia tổng số nhà ở trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng số nhà trên địa bàn khu vực nội thành là 106.604 nhà. Tổng số nhà ở kiên cố của khu vực nội thành là 101.153 nhà (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 09).

Do đó, tỷ lệ nhà kiên cố là: $101.153/106.604 \times 100\% = 94,89 \%$.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 95	1,0	94,89	0,99
	90	0.75		

b) Tiêu chuẩn về công trình công cộng

** Đất dân dụng (1,0/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ số giữa diện tích đất dân dụng (là đất xây dựng các công trình chủ yếu phục vụ các hoạt động dân dụng gồm: đất đơn vị ở hoặc đất ở tại đô thị, đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị, đất cây xanh công cộng đô thị và đất hạ tầng kỹ thuật đô thị) chia tổng số người khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Diện tích đất dân dụng khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 41.500.520 m² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 01). Dân số khu vực nội thành (đã bao gồm dân số quy đổi) là 467.072 người. Do đó, bình quân đạt:

$$\frac{41.500.520}{467.072} = 88,85 \text{ (m}^2\text{/người)}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Đất dân dụng bình quân đầu người (m ² /người)	60	1,0	88,85	1,0
	45	0,75		

** Đất xây dựng các công trình dịch vụ - công cộng đô thị bình quân đầu người (1,00/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ số giữa diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị chia tổng dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 4.903.179,1 m² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 10). Dân số khu vực nội thành (đã bao gồm dân số quy đổi) là 467.072 người. Do đó, đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đô thị bình quân:

$$\frac{4.903.179,1}{467.072} = 10,50 \text{ (m}^2\text{/người)}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 5	1,0	10,50	1,00
	4	0,75		

** Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (1,00/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ số giữa diện tích đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng cấp đơn vị ở chia tổng dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Đất xây dựng các công trình công cộng cấp đơn vị ở trên địa bàn khu vực nội thành là 1.429.574,1 m² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 11). Dân số khu vực nội thành (đã bao gồm dân số quy đổi) là 467.072 người. Do đó, Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở bình quân:

$$\frac{1.429.574,1}{467.072} = 3,06 \text{ (m}^2\text{/người)}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 2,0	1,0	3,06	1,00
	1,5	0,75		

** Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (1,00/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ số giữa tổng số giường bệnh trong các cơ sở y tế cấp đô thị chia trung bình mỗi 10.000 người dân của khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng hiện có 25 bệnh viện và trung tâm y tế cấp đô thị với tổng cộng 8.116 giường bệnh (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 12). Dân số khu vực nội thành (đã bao gồm dân số quy đổi) là 467.072 người. Do đó, tỷ lệ bình quân được tính bằng:

$$\frac{8.116}{467.072} \times 10.000 = 173,76 \text{ (giường /10.000 dân)}$$

Tiêu chuẩn đánh giá.	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 40	1,0	173,76	1,00
	30	0,75		

** Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (1,00/1,00 điểm)*

Được tính bằng tổng số cơ sở giáo dục cấp đô thị (đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề) trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng hiện có 50 cơ sở giáo dục cấp đô thị (trong đó có: 06 trường Đại học; 31 trường cao đẳng và trung cấp nghề kỹ thuật; 13 trường trung học phổ thông) (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 13).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 50	1,0	50	1,00
	20	0,75		

* Công trình văn hóa cấp đô thị (1,00/100 điểm)

Được tính bằng tổng số công trình văn hóa cấp đô thị (gồm: thư viện, bảo tàng, triển lãm, nhà trưng bày, nhà hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà văn hóa, nhà thiếu nhi, trung tâm hội nghị, câu lạc bộ, công trình vui chơi giải trí, công trình di tích lịch sử, văn hóa, công trình kiến trúc có giá trị, tượng đài và các công trình văn hóa khác) trên khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Hiện trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng có 16 công trình văn hóa cấp đô thị, bao gồm: Thư viện tỉnh Nghệ An, Thư viện thành phố Vinh, Bảo tàng Nghệ An, Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh, Bảo tàng Quân khu 4, Nhà văn hóa thiếu nhi Việt Đức, Quảng trường Hồ Chí Minh, Khuôn viên tượng đài Lê Nin, Rạp chiếu phim CGV, Rạp chiếu phim Lotte Cinema, Rạp chiếu phim Galaxy, Rạp Recreation Center, Rạp chiếu phim 12/9, Thư viện Cửa Lò, Trung tâm văn hóa Cửa Lò, Quảng trường Bình Minh (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 14).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 14	1,0	16	1,00
	10	0,75		

* Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (0,83/1,00 điểm)

Được tính bằng tổng số các công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (gồm: sân thể thao, sân vận động, trung tâm thể dục, thể thao, nhà thi đấu, bể bơi và các công trình thể thao khác) trên khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng số các công trình thể dục thể thao cấp đô thị khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 8 công trình (gồm: Nhà thi đấu TDTT thành phố, Sân vận động Vinh, Sân vận động quân khu 4, Trung tâm thi đấu và dịch vụ thể thao tỉnh Nghệ An, Khu thể thao thị xã Cửa Lò (gồm 3 công trình: sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể thao), Sân Gol (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 15).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 10	1,0	8	0,83
	7	0,75		

* Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (0,75/1,00 điểm)

Được tính bằng tổng số các công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (gồm: chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các công trình thương mại, dịch vụ khác) trên khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng số công trình thương mại - dịch vụ cấp đô thị khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 10 công trình (gồm: 07 chợ, 2 siêu thị, 01 trung tâm thương mại) (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 16).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 14	1,0	10	0,75
	10	0,75		

5.2 Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật

a) Các tiêu chuẩn về giao thông

* Đầu mối giao thông (1,00/1,00 điểm)

Trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng hiện có nhà ga sân bay quốc tế Vinh và 05 bến xe khách, 06 bến cảng (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 20).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Quốc tế	1,0	Quốc tế	1,00
	Quốc gia	0,75		

* Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (1,00/1,00 điểm)

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa diện tích đất giao thông chia diện tích đất xây dựng đô thị trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng diện tích đất giao thông khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng (không bao gồm giao thông đối ngoại) là: 13.847.156 m² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 17). Tổng diện tích đất xây dựng khu vực nội thành: 4.558,15 ha = 45.581.500 m² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 01). Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng:

$$\frac{13.847.156}{45.581.500} \times 100 = 30,38 \%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥ 24	1,0	30,38	1,00
	16	0,75		

* Mật độ đường giao thông đô thị (1,72/2,00 điểm)

Được tính bằng tỷ số giữa chiều dài các tuyến đường chính (km) chia diện tích đất xây dựng đô thị (km²) trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng chiều dài các tuyến đường chính trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là: 404,78 km (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 17). Tổng diện tích đất xây dựng đô thị: 4.558,15 ha = 45,58 km² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 01). Mật độ đường giao thông đô thị được tính:

$$\frac{404,78}{45,58} = 8,88 \text{ km/km}^2$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	≥ 10	2,00	8,88	1,72
	8	1,5		

* Diện tích đất giao thông tính trên bình quân đầu người (1,00/1,00 điểm)

Được tính bằng tỷ số giữa diện tích đất giao thông chia dân số trên khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng diện tích đất giao thông trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là: 13.847.156 m² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 17). Dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng (gồm dân số quy đổi) là: 467.072 người (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02). Diện tích đất giao thông bình quân đầu người là:

$$\frac{13.847.156}{467.072} = 29,65 \text{ m}^2/\text{người}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 15	1,0	29,65	1,00
	13	0,75		

* Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (0,00/1,00 điểm)

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lượt hành khách sử dụng vận tải công cộng và tổng nhu cầu đi lại của người dân, cụ thể:

$$\text{Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (\%)} = \frac{\text{Tổng số lượt khách sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng}}{\text{Tổng số nhu cầu đi lại bình quân trong năm}} \times 100$$

Trong đó:

Tổng số nhu cầu đi lại bình quân trong năm = Dân số x Hệ số đi lại bình quân.

Năm 2022, tổng số lượt khách sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng đạt 32.479.925 lượt (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 20).

Dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 467.072 người (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02).

Theo khảo sát, tính toán, hệ số đi lại bình quân của người dân khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là khoảng 500.

Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng trên địa bàn là:

$$\frac{32.479.925}{467.072 \times 500} \times 100 = 13,91 \%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 20	1,0	13,91	0
	15	0,75		

b) Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng

* Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thị bình quân đầu người (0,00/1,00 điểm)

Được tính bằng bình quân tổng công suất sử dụng điện sinh hoạt hàng năm của tổng dân số các hộ gia đình trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng điện năng tiêu thụ khu vực nội thị năm 2022 là: 422.248.289 kwh/năm (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 18). Dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 467.072 người (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02). Do đó, tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt khu vực nội thành là:

$$\frac{422.248.289}{467.072} = 904 \text{ kwh/người/năm}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (Kwh/người/năm)	≥ 2.100	1,0	904	0
	1.100	0,75		

* Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (0,74/1,00 điểm):

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng chiều dài các đoạn đường chính được chiếu sáng chia tổng chiều dài tuyến đường chính đô thị trên khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng chiều dài đường chính đô thị của thành phố Vinh mở rộng là 108,117 km, trong đó tổng chiều dài đường phố chính được chiếu sáng là 106,967 km (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 19).

Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng là:

$$\frac{106,967}{108,117} \times 100 = 98,94\%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	100	1,0	98,94	0,95
	95	0,75		

* Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ hẻm được chiếu sáng (0/1,00 điểm):

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng chiều dài đường ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng chia tổng chiều dài đường ngõ, ngách, hẻm trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng chiều dài đường ngõ, ngách, hẻm trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 951,658 km, trong đó tổng chiều dài đường ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng là 624,587 km (chi tiết xem tại Phụ lục – Biểu 19).

Tỷ lệ đường ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng là:

$$\frac{624,587}{951,658} \times 100 = 65,63\%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ ngõ, ngách hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 90	1,0	65,63	0,0
	80	0,75		

c) Các tiêu chuẩn về cấp nước

* *Tiêu chuẩn cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (0,85/1,00 điểm)*

Được tính theo công thức:

$$\text{Mức tiêu thụ nước sạch bình quân (lít/người/ngày đêm)} = \frac{\text{Tổng số lít nước sạch sinh hoạt được các hộ gia đình, cá nhân sử dụng trung bình trong 1 ngày đêm}}{\text{Dân số được cấp nước sạch}}$$

Trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng có 04 nhà máy cấp nước sạch với tổng công suất 112.000 m³/ngày đêm: Nhà máy cấp nước Hưng Vĩnh với công suất 40.000 m³/ngày đêm; Nhà máy cấp nước Cầu Bạch với công suất 20.000 m³/ngày đêm; Nhà máy cấp nước Hưng Nguyên với công suất 29.000 m³/ngày đêm; Nhà máy cấp nước thị xã Cửa Lò với công suất 23.000 m³/ngày đêm. Tổng lượng nước sạch cấp cho khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 66.500 m³/ngày đêm, với hệ số thất thoát nước trên đường ống là 15%, tổng lượng nước sinh hoạt tiêu thụ trong khu vực nội thành là 57.826,087 m³/ngày đêm (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 21*). Dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 467.072 người (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02*).

Tiêu chuẩn cấp nước sạch khu vực nội thành:

$$\frac{57.826,087 \times 1000}{467.072} = 123,81 \text{ lít/ngày đêm}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥ 130	1,0	123,81	0,85
	120	0,75		

* *Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (1,00/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số hộ được cấp nước sạch tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chia tổng số hộ dân trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Năm 2022, tổng số hộ dân trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 87.004 hộ, số hộ dân được cấp nước sạch, sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 87.004 hộ (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 21*).

Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch, sử dụng nước hợp vệ sinh là:

$$\frac{87.004}{87.004} \times 100 = 100 \%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	100	1,0	100	1,00
	95	0,75		

d) Các tiêu chuẩn đánh giá về hệ thống viễn thông, công nghệ thông tin

** Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (0,77/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ số giữa tổng số thuê bao băng rộng di động chia trung bình mỗi 100 người dân trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Năm 2022, tổng số thuê bao băng rộng di động khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 403.780 thuê bao (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 22*). Dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 467.072 người (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02*).

Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân là:

$$\frac{403.780}{467.072} \times 100 = 86,45 \text{ thuê bao/100 dân}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (số thuê bao /100 dân)	100	1,0	86,45	0,77
	85	0,75		

** Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (0,78/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số hộ gia đình sử dụng Internet cáp quang chia tổng số hộ gia đình trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Năm 2022, tổng số hộ gia đình trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 87.004 hộ, trong đó có 67.555 hộ gia đình có kết nối cáp quang (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 22*).

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang là:

$$\frac{67.555}{87.004} \times 100 = 77,65\%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100	1,0	77,65	0,78
	75	0,75		

** Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (0,86/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình chia tổng số hồ sơ thủ tục hành chính.

Năm 2022, tổng số hồ sơ thủ tục hành chính trên địa bàn là 254 hồ sơ, trong đó 137 hồ sơ được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (mức độ 4) (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 22*).

Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình là:

$$\frac{137}{254} \times 100 = 53,94\%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 80	1,00	53,94	0,86
	35	0,75		

5.3 Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường

a) Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước và chống ngập úng

** Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành (1,69/2,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ số giữa tổng chiều dài đường cống thoát nước chính (km) chia diện tích đất xây dựng đô thị (km²) trên khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Tổng chiều dài đường cống thoát nước chính khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 191,109 km (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 23*). Diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 4.558,15 ha (= 45,58 km²) (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 01*).

Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành là:

$$\frac{191,109}{45,58} = 4,19 \text{ km/km}^2$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km ²)	≥ 4,5	2,0	4,19	1,69
	4	1,5		

* Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục (1,00/1,00 điểm)

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lượng các điểm ngập úng đã có giải pháp phòng, chống, khắc phục chia tổng số các điểm ngập úng.

Năm 2022, trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng có 25 khu vực bị ngập úng (thành phố Vinh hiện hữu có 25 khu vực; thị xã Cửa Lò không bị ngập úng; 04 xã thuộc huyện Nghi Lộc không bị ngập úng) trong đó có 24 khu vực đã có giải pháp phòng, chống, khắc phục (phòng, chống, khắc phục một phần) (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 25*). Tính trung bình, thành phố Vinh mở rộng đã phòng, chống, khắc phục được 53,80% các khu vực bị ngập úng.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng, chống, khắc phục(%)	≥ 50	1,0	53,80	1,00
	20	0,75		

b) Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải

* Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (1,93/2,00 điểm)

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng nước thải được xử lý tại các nhà máy, trạm xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật chia tổng lượng nước thải đô thị phát thải.

Trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng hiện có 03 nhà máy xử lý nước thải: Nhà máy xử lý nước thải tập trung tại xã Hưng Hòa với công suất 25.100 m³/ngày đêm; Nhà máy xử lý nước thải thị xã Cửa Lò 1 với công suất 3.700 m³/ngày đêm; Nhà máy xử lý nước thải thị xã Cửa Lò 2 với công suất 5.000 m³/ngày đêm. Tổng lượng nước thải đô thị được thu gom, xử lý là 27.639 m³/ngày đêm. Năm 2022, tổng lượng nước thải phát sinh trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng là 58.434 m³/ngày đêm (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 24*).

Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật là:

$$\frac{27.639}{58.434} \times 100 = 47,30\%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 50	2,0	47,30	1,93
	30	1,5		

* Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (1,00/1,00 điểm)

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại đã được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường chia tổng lượng chất thải nguy hại phát thải.

Năm 2022, tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng là 1.460 tấn (thành phố Vinh hiện hữu là 1.241 tấn; thị xã Cửa Lò là 219 tấn), lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là 1.460 tấn (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 26*).

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là:

$$\frac{1.460}{1.460} \times 100 = 100\%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85	1,0	100	1,00
	70	0,75		

* Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (0,99/1,00 điểm)

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom trên tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Năm 2022, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 115.255,50 tấn, trong đó tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là 114.772,62 tấn (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 26*).

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom là: $114.772,62/115.255,50 \times 100 = 99,58\%$.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 100	1,0	99,58	0,99
	90	0,75		

** Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (1,00/1,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trên tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát thải.

Trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng hiện có khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên đi vào hoạt động từ tháng 09/2011. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đã được xử lý trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 114.772,62 tấn (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 26*).

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường là: $114.772,62/115.255,50 \times 100 = 99,58\%$.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 90	1,0	99,58	1,00
	80	0,75		

c) Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng

** Nhà tang lễ (0,88/1,00 điểm)*

Được tính bằng số lượng các nhà tang lễ (nhà tang lễ có thể kết hợp với nghĩa trang, công trình bệnh viện, cơ sở tôn giáo đảm bảo yêu cầu về vệ sinh, môi trường, không ảnh hưởng đến các hoạt động của các khu chức năng khác theo quy định) trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng hiện có 03 nhà tang lễ: nhà tang lễ trong Bệnh viện thành phố, nhà tang lễ trong Bệnh viện Quân Y 4; nhà tang lễ trong bệnh viện hữu nghị đa khoa tỉnh Nghệ An (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 27*).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 4	1,0	3	0,88
	2	0,75		

* Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (0,84/1,00 điểm)

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng chia tổng số ca tử trần.

Năm 2022, tổng số ca tử trần trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng là 1.857 ca, trong đó có 762 trường hợp sử dụng hình thức hỏa táng (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 27*).

Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng là:

$$\frac{762}{1.857} \times 100 = 41,03\%$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 60	1,0	41,03	0,84
	30	0,75		

Hiện nay, thành phố Vinh đã thực hiện đầu tư xây dựng mới nghĩa trang tại phía Tây, phía Nam thành phố và từng bước đóng cửa, di dời các nghĩa trang nhỏ lẻ trong khu vực đô thị về nghĩa trang tập trung. Cùng với đó là việc triển khai xây dựng mới các nghĩa trang nằm xa khu dân cư ở các xã ngoại thành từ nguồn vốn xã hội hóa như: Nghĩa trang Cồn Túc xã Nghi Kim, nghĩa trang Cồn Vàng xã Nghi Liên, nghĩa trang xã Nghi Đức, nghĩa trang xã Hưng Hòa....

Theo quy định: Trường hợp đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang thì được cộng 0,5 điểm nhưng bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm. Như vậy đối với nhóm các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng của thành phố Vinh mở rộng được cộng thêm 0,28 điểm.

d) Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị

** Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (1,94/2,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ số giữa tổng diện tích đất cây xanh toàn đô thị chia tổng dân số toàn đô thị của thành phố Vinh mở rộng. Trong đó đất cây xanh toàn đô thị gồm đất cây xanh sử dụng công cộng, đất cây xanh sử dụng hạn chế, đất cây xanh chuyên dụng (Đất cây xanh sử dụng hạn chế là đất cây xanh được trồng trong khuôn viên các công trình, công viên chuyên đề do tổ chức, cá nhân quản lý và sử dụng; Đất cây xanh chuyên dụng là đất cây xanh trong vườn ươm, đất cây xanh phục vụ nghiên cứu, đất cây xanh cách ly).

Tổng diện tích đất cây xanh toàn đô thị của thành phố Vinh mở rộng là 8.195.136 m² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 28). Tổng dân số toàn đô thị của thành phố Vinh mở rộng là 575.718 người (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02).

Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người là:

$$\frac{8.195.136}{575.718} = 14,41 \text{ m}^2/\text{người}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 15	2,0	14,41	1,94
	10	1,5		

** Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị bình quân đầu người (2,00/2,00 điểm)*

Được tính bằng tỷ số giữa tổng diện tích đất cây xanh khu vực nội thành chia dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng. Trong đó đất cây xanh khu vực nội thành gồm đất công viên, vườn hoa phục vụ một hay nhiều đơn vị ở, toàn đô thị hoặc cấp vùng (tính cả các công viên chuyên đề).

Tổng diện tích đất cây xanh khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 5.069.894 m² (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 28). Dân số khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng là 467.072 người (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 02).

Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị bình quân đầu người là:

$$\frac{5.069.894}{467.072} = 10,85 \text{ m}^2/\text{người}$$

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m ² /người)	≥6	2,0	10,85	2,0
	5	1,5		

5.4 Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị

* Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (0/2,00 điểm)

Trên địa bàn hàng năm đã cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật tại các khu vực đô thị hiện hữu như: thảm nhựa các tuyến đường, cải tạo, lát đá vỉa hè, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống biển báo và đèn giao thông. Hiện nay, thành phố Vinh đang triển khai lập quy chế quản lý kiến trúc theo Luật Kiến trúc.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,0	Chưa có quy chế	0
	75% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	1,5		

* Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (0/2,00 điểm)

Được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lượng các tuyến phố được đánh giá, công nhận là văn minh đô thị trên tổng số các tuyến phố trong đô thị (tính từ đường phân khu vực trở lên).

Hiện nay, thành phố Vinh mở rộng có 24 tuyến phố được đánh giá là văn minh đô thị trên tổng số 49 tuyến phố chính của đô thị. (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 29)

Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị là: $24/49 \times 100 = 48,98\%$.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 60	2,0	48,98	0
	50	1,5		

** Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án) (2,00/2,00 điểm)*

Được tính bằng số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện.

Trên địa bàn Thành phố Vinh mở rộng hiện có 380 dự án cải tạo chỉnh trang đô thị: dự án điện trang trí đường Trần Phú; dự án công trào đường Nguyễn Sinh Cung; Thay thế hệ thống điện chiếu sáng đường Mai Thúc Loan và lắp đặt điện chiếu sáng Lâm Viên thị xã Cửa Lò;... (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 30)

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)	≥ 6	2,0	380	2,0
	4	1,5		

** Số lượng không gian công cộng của đô thị (2,00/2,00 điểm)*

Được tính bằng số lượng khu không gian công cộng (gồm: công viên, vườn hoa, quảng trường, không gian sinh hoạt cộng đồng, khu vực đi bộ) trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng.

Hiện nay, trên địa bàn khu vực nội thành của thành phố Vinh mở rộng có 16 khu không gian công cộng (thành phố Vinh hiện hữu có 13 khu; thị xã Cửa Lò có 03 khu): Công viên Nguyễn Tất Thành; Công viên trung tâm thành phố Vinh; Phố đi bộ thành phố Vinh; Lâm viên và bãi tắm phía Đông đường Bình Minh – thị xã Cửa Lò;... (chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 31)

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 7	2,0	16	2,0
	5	1,5		

** Công trình kiến trúc tiêu biểu (1,50/2,00 điểm)*

Được tính bằng số lượng các công trình kiến trúc tiêu biểu (là các công trình di sản văn hóa được cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa hoặc công trình công cộng, công trình kiến trúc có giá trị được cấp có thẩm quyền) trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng.

Hiện nay trên địa bàn thành phố Vinh mở rộng có 45 công trình di tích, văn hóa đã được xếp hạng, gồm: 18 công trình cấp quốc gia và 27 công trình cấp tỉnh (chi tiết xem tại Phụ lục II – Biểu 32).

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng Năm 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt	2,0	18 công trình cấp quốc gia và 27 công trình cấp tỉnh	1,50
	Có 01 công trình là di tích cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I hoặc loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận	1,5		

** Công trình xanh (công trình) (0/1,00 điểm)*

Công trình xanh là công trình đã được hệ thống chứng nhận công trình xanh (như LOTUS, LEED, Green Mark,...) cấp giấy chứng nhận.

Hội đồng công trình xanh Việt Nam (VGBC) định nghĩa về công trình xanh: Công trình xanh là công trình đạt được hiệu quả cao trong sử dụng năng lượng và vật liệu, giảm thiểu các tác động xấu tới môi trường; đồng thời được thiết kế để có thể hạn chế tối đa những tác động không tốt của môi trường xây dựng tới sức khỏe con người và môi trường tự nhiên thông qua:

- + Sử dụng năng lượng, nước và các nguồn tài nguyên khác một cách hiệu quả;
- + Bảo vệ sức khỏe người sử dụng và nâng cao năng suất lao động;
- + Giảm thiểu chất thải, ô nhiễm và hủy hoại môi trường.

Trên địa bàn Thành phố Vinh hiện nay chưa có công trình được công nhận là công trình xanh.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng Năm 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,00	0	0
	Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75		

** Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu) (0/1,00 điểm)*

Định nghĩa:

- Đô thị xanh là đô thị sử dụng tài nguyên bền vững, hiệu quả nhằm giảm phát thải khí nhà kính và có đủ khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và trong tương lai xây dựng đô thị xanh nhằm hướng tới tăng trưởng xanh, cải thiện chất lượng cuộc sống cũng như duy trì tính bền vững, trong đó yếu tố cấu thành đô thị xanh bao gồm 3 thành tố chính: (1) Giảm khí nhà kính và đảm bảo nguồn hấp thụ khí thải; (2) Đảm bảo khả năng phục hồi của đô thị, giảm thiểu ảnh hưởng của BĐKH, đối phó hiệu quả với thiên tai; (3) Đảm bảo hiệu quả bền vững của tài nguyên, giảm lượng sử dụng nhiên liệu hóa thạch, áp dụng năng lượng mới, quản lý chất thải và tài nguyên nước.

- Đô thị thông minh là đô thị hoặc khu vực cư dân ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông phù hợp, tin cậy, có tính đổi mới sáng tạo và các phương thức khác nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phân tích, dự báo, cung cấp các dịch vụ, quản lý các nguồn lực của đô thị có sự tham gia của người dân; nâng cao chất lượng cuộc sống và làm việc của cộng đồng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo phát triển kinh tế; đồng thời bảo vệ môi trường trên cơ sở tăng cường liên thông, chia sẻ dữ liệu, an toàn, an ninh thông tin giữa các hệ thống và dịch vụ.

Trên địa bàn Thành phố Vinh hiện nay chưa có Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

Tiêu chuẩn đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng Năm 2022	Điểm
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		
Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 6	1,00	0	0
	4	0,75		

B. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (tối thiểu đạt 9,0 điểm - tối đa đạt 10,0 điểm, Đánh giá 10,0 điểm)

Mỗi tiêu chuẩn của nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa số lượng các xã đạt quy định của tiêu chuẩn đó theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới trên tổng số các xã thuộc khu vực ngoại thành.

Khu vực ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng bao gồm 09 xã: Hưng Chính, Hưng Hòa, Nghi Ân, Nghi Liên, Nghi Kim, Nghi Xuân, Phúc Thọ, Nghi Thái, Nghi Phong.

Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới được quy định tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

Hiện nay, các xã khu vực ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng đều đã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao, cụ thể: 01/09 xã đạt nông thôn mới nâng cao (Nghi Kim); 08/09 xã đạt tiêu chí nông thôn mới (Nghi Chính, Nghi Hòa, Nghi Ân, Nghi Liên, Nghi Xuân, Nghi Thái, Nghi Phong, Phúc Thọ).

1. Về hạ tầng xã hội

a) Trường học

Theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định về trường học: Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (Thông tư số 13/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020).

Hiện nay, trên địa bàn 09 xã ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng có 27 trường học (mầm non; tiểu học và trung học cơ sở), trong đó có 26/27 trường đạt tiêu chuẩn quốc gia mức độ 1 và 01/27 trường đạt tiêu chuẩn quốc gia mức độ 2 về giáo dục (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 13*). Đánh giá đạt $09/09 \times 100 = 100\%$.

b) Cơ sở vật chất văn hóa

Theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định về cơ sở vật chất văn hóa, gồm:

- Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã;

- Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định (UBND cấp tỉnh quy định cụ thể để phù hợp với điều kiện thực tế, nhu cầu của cộng đồng và đặc điểm văn hóa từng dân tộc)

- Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng đạt 100%.

Hiện nay, trên đại bàn của 09 xã ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng điều đã có nhà văn hóa cá thôn; có các điểm vui chơi và thể thao cho nhân dân.

Đánh giá đạt $09/09 \times 100 = 100\%$.

c) Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn

Theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định về cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa.

Hiện nay, 08 xã ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng đã có chợ (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 16*). Riêng xã Nghi Phong hiện chưa có chợ.

Đánh giá đạt $08/09 \times 100 = 88,89\%$.

d) Nhà ở dân cư

Theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định về nhà ở dân cư: không có nhà tạm, nhà dột nát.

Hiện nay, trên địa bàn 09 xã ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng không có nhà tạm, nhà dột nát (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 09*).

Đánh giá đạt $09/09 \times 100 = 100\%$.

Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn		Thang điểm	Hiện trạng 2022	Điểm
Trường học (%)	$\geq$	80	1,00	100,00	1,00
		70	0,75		
Cơ sở vật chất văn hóa (%)	$\geq$	80	1,00	100,00	1,00
		70	0,75		
Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (%)	$\geq$	80	1,00	88,89	1,00
		70	0,75		
Nhà ở dân cư (%)		100	1,00	100,00	1,00
		95	0,75		

2. Về hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

Theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định về giao thông:

- Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: đạt 100%.
- Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: đạt 100%.
- Đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm.
- Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm.

Hiện nay, hệ thống giao thông của 09 xã ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng đều đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo việc đi lại và thông thương của nhân dân thuận tiện (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 17*).

Đánh giá đạt $09/09 \times 100 = 100\%$.

b) Điện

Theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định về điện:

- Hệ thống điện đạt chuẩn.
- Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: đạt 98%.

Hệ thống điện của 09 xã ngoại thành được các cấp ngành quan tâm và đầu tư đồng bộ, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của nhân dân trên địa bàn. 100% số hộ dân trên địa bàn đăng ký và sử dụng điện thường xuyên và an toàn.

Đánh giá đạt $09/09 \times 100 = 100\%$.

c) Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn

Theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định về Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn: $\geq 45\%$ ($\geq 20\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung).

Hiện nay, 100% số hộ dân của 09 xã ngoại thành đã được sử dụng nước sạch từ các nhà máy (*chi tiết xem tại Phụ lục II - Biểu 21*).

Đánh giá đạt $09/09 \times 100 = 100\%$.

Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn		Thang điểm	Hiện trạng 2022	Điểm
Giao thông (%)	$\geq$	70	2,00	100,00	2,00
	50		1,50		
Điện (%)	$\geq$	90	1,00	100,00	1,00
	80		0,75		
Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)	$\geq$	70	1,00	100,00	1,00
	50		0,75		

3. Về vệ sinh môi trường

Theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định về vệ sinh môi trường: Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.

Hiện nay, các xã ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng đều đã thực hiện chương trình “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Các cấp Ủy, Đảng đã quan tâm, chỉ đạo thực hiện mô hình tuyến đường xanh - sạch - đẹp với nội dung: “Xanh” là có cây xanh, có hoa các loại; “Sạch đẹp” là bảo đảm thông thoáng, sạch, đẹp, không có rác thải, khơi thông cống rãnh, đảm bảo vệ sinh môi trường.

Đánh giá đạt $09/09 \times 100 = 100\%$.

Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn		Thang điểm	Hiện trạng 2022	Điểm
Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập chung (%)	$\geq$	90	1,00	100,00	1,00
	80		0,75		

4. Về kiến trúc cảnh quan

Theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy định về kiến trúc, cảnh quan: Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ.

Hiện nay, 09/09 xã ngoại thành của thành phố Vinh mở rộng đều đã được phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã, trong đó đã xác định về quỹ đất nông nghiệp và vùng cảnh quan sinh thái.

Đánh giá đạt $09/09 \times 100 = 100\%$.

Tiêu chuẩn đánh giá	Tiêu chuẩn		Thang điểm	Hiện trạng 2022	Điểm
Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	$\geq$	90	1,00	100,00	1,00
		80	0,75		

C. Tổng hợp đánh giá phân loại các tiêu chí phân loại đô thị

1. Tổng hợp các tiêu chí

Qua việc rà soát, phân tích, đánh giá, tổng hợp hiện trạng khu vực nghiên cứu lập đề án, đối chiếu với 5 tiêu chí đô thị loại I được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về phân loại đô thị; hiện trạng về hạ tầng đô thị của thành phố Vinh mở rộng đạt được 83,24 điểm, cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí	Điểm đánh giá
1	Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội	14,32/18 điểm
2	Tiêu chí 2: Quy mô dân số	7,41/8 điểm
3	Tiêu chí 3: Mật độ dân số	7,19/8 điểm
4	Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	6,00/6 điểm
5	Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị	48,32/60 điểm
Tổng		83,24/100 điểm

2. Tổng hợp các tiêu chuẩn

Sau khi đánh giá hiện trạng của thành phố Vinh mở rộng, đối chiếu với 63 tiêu chuẩn của đô thị loại I được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 về phân loại đô thị; thành phố Vinh mở rộng được chia thành 03 nhóm tiêu chuẩn như sau:

- Nhóm tiêu chuẩn đã đạt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định: có tổng số 32 tiêu chuẩn;

- Nhóm tiêu chuẩn đạt điểm nhưng chưa đạt điểm tối đa: có tổng số 22 tiêu chuẩn.

- Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm: có tổng số 09 tiêu chuẩn chưa đạt điểm, bao gồm các tiêu chuẩn sau:

- + Thu nhập bình quân đầu người so với trung bình cả nước;
- + Tỷ lệ tăng dân số năm 2022;
- + Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng;
- + Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người;
- + Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng;
- + Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị;
- + Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị;
- + Công trình xanh;
- + Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh.

(chi tiết đánh giá các tiêu chuẩn tại phụ lục II kèm theo)

Kết luận: Theo kết quả đánh giá hiện trạng thành phố Vinh mở rộng theo tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại I được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Thành phố Vinh mở rộng đã đảm bảo các tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại I theo quy định.

PHẦN THỨ TƯ:
TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
VÀ KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ

I. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị thành phố Vinh

a) Quan điểm

- Phát triển thành phố Vinh phù hợp với định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị quốc gia được phê duyệt tại Quyết định 445/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Quy hoạch tỉnh Nghệ An; Quyết định số 52/QĐ-TTg ngày 14/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050 với tính chất là đô thị loại I, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội và đầu mối giao lưu của tỉnh Nghệ An. Đầu tàu tăng trưởng và giải quyết các nhiệm vụ trọng yếu về phát triển kinh tế của tỉnh Nghệ An và vùng Bắc Trung bộ; có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng, đầu mối giao thông quốc gia và quốc tế.

- Chương trình phát triển đô thị Vinh là cơ sở để các cơ quan chức năng, lập kế hoạch triển khai thu hút các nguồn lực, đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng xã hội, kỹ thuật, kết nối các khu chức năng trong đô thị và kết nối giữa đô thị Vinh với hệ thống đô thị trong tỉnh Nghệ An cũng như trong khu vực.

b) Mục tiêu

- Mục tiêu chung:

+ Cụ thể hóa Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Chương trình phát triển đô thị tỉnh và các chương trình, kế hoạch khác có liên quan nhằm phát huy tối đa hiệu quả đầu tư phát triển kinh tế, xã hội;

+ Từng bước đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kinh tế, kỹ thuật và hạ tầng xã hội trên địa bàn kết nối các khu vực phát triển đô thị hoàn chỉnh, thúc đẩy sự phát triển của đô thị theo từng giai đoạn phát triển;

+ Nâng cao chất lượng đô thị, kết hợp quản lý quy hoạch đô thị gắn với phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới. giữ gìn và phát huy những giá trị, bản sắc, tăng cường sức cạnh tranh trong Tỉnh, Vùng.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị đến năm 2025 và giai đoạn 5 năm tiếp theo phù hợp Quy hoạch chung được phê duyệt và các quy hoạch, dự án ngành liên quan để làm cơ sở triển khai thực hiện;

+ Hoàn thiện, nâng cao các tiêu chuẩn của đô thị các giai đoạn tiếp theo;

+ Làm cơ sở cho việc phân loại đô thị, lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị; xác định lộ trình đầu tư phát triển đô thị; triển khai các giải pháp và nhiệm vụ

vụ thực hiện cho từng giai đoạn nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư vào mục tiêu xây dựng đô thị.

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị

Chỉ tiêu phát triển đô thị chính	Đến năm 2025	Đến năm 2030
Diện tích sàn nhà ở bình quân (m^2 /người)	31	> 32
Tỷ lệ nhà kiên cố	> 95%	> 95%
Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	20%	30%
Mật độ đường giao thông đô thị (km/km^2)	10	> 10
Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người ($kwh/người/năm$)	1.100	1.800
Tỷ lệ chiếu sáng đường chính	100 %	100 %
Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	85	>90
Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (lít/người/ngày đêm)	130	> 130
Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	50	60
Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km^2)	4,5	> 4,5
Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	100	100
Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người ($m/người$)	> 15	> 15

3. Danh mục và lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị

a) Danh mục phát triển Đô thị:

Toàn vùng nghiên cứu theo quy hoạch chung được phê duyệt bao gồm 3 khu vực phát triển đô thị:

- Khu vực số 1: Thành phố Vinh mở rộng

+ Bao gồm: toàn thành phố Vinh hiện hữu (gồm 16 phường và 09 xã), toàn bộ thị xã Cửa Lò (gồm 07 phường) và 04 xã Nghi Xuân, Phúc Thọ, Nghi Thái, Nghi Phong thuộc huyện Nghi Lộc.

+ Quy mô diện tích: Khoảng 166,25 km^2 .

+ Chức năng: khu vực xây dựng thành phố Vinh trở thành trung tâm vùng Bắc Trung bộ về kinh tế, văn hóa, giáo dục và khoa học công nghệ; là động lực

tăng trưởng kinh tế của tỉnh; là đầu mối giao thông, cửa ngõ quan trọng của khu vực Bắc Trung bộ, cả nước và quốc tế; Có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh của Quốc gia, Quốc tế.

- Khu vực số 2: Khu vực thuộc huyện Nghi Lộc

+ Bao gồm: Toàn bộ thị trấn Quán Hành, các xã Nghi Vạn, Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thạch, Khánh Hợp, Nghi Thịnh, Nghi Long và một phần xã Nghi Xá.

+ Quy mô diện tích: Khoảng 66,64 km².

+ Chức năng: Là trung tâm công nghiệp và đầu mối vận tải hàng hóa, phát triển các khu đô thị mới, vùng đệm xanh kết nối giữa các cực động lực của đô thị Vinh.

- Khu vực số 3: Khu vực thuộc huyện Hưng Nguyên

+ Bao gồm toàn bộ xã Hưng Tây, một phần thị trấn Hưng Nguyên, một phần các xã Hưng Mỹ, Hưng Thịnh, Hưng Đạo.

+ Quy mô diện tích: Khoảng 27,59 km².

+ Chức năng: vùng ven của thành phố Vinh mở rộng, vùng mở rộng Khu kinh tế Đông Nam phát triển khu hỗn hợp công nghiệp, đô thị, dịch vụ.

b) Lộ trình phát triển khu vực phát triển đô thị:

Giai đoạn đến năm 2025:

- Thực hiện đẩy mạnh đầu tư hạ tầng đô thị nhằm khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt của đô thị loại I. Triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị tại khu vực 1: Khu vực thành phố Vinh mở rộng, cụ thể:

+ Khu vực xã dự kiến thành lập phường;

+ Khu vực hai bên trục Đại lộ Cửa Lò - Vinh;

+ Khu vực đô thị Cửa Lò hiện hữu và mở rộng về phía Tây thuộc huyện Nghi Lộc (khu đô thị Đại học).

Giai đoạn 2026-2030:

- Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư hạ tầng đô thị nhằm hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại I. Triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị tại các vùng:

+ Khu vực 1: Khu vực thành phố Vinh mở rộng;

+ Khu vực 2: Khu vực thuộc huyện Nghi Lộc: Khu vực đô thị Quán Hành và Khu kinh tế Đông Nam.

4. Danh mục các dự án (hạ tầng khung và công trình đầu mối)

a) Hạ tầng giao thông

Phát triển hệ thống giao thông theo hướng đồng bộ, đảm bảo tính kế thừa, linh hoạt và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội từng giai đoạn và bảo vệ an ninh quốc phòng.

** Đường Quốc lộ:*

- Giai đoạn 2026 -2030:

+ Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 46 đoạn Vinh - Kim Liên, Nam Đàn (Đoạn từ hồ cá Cửa Nam đến nút giao đường tránh quốc lộ 46;

+ Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 46 đoạn từ Cảng Cửa Lò đến ngã ba Quán Bánh; đoạn từ Ngã ba Chợ Vinh đến Hưng Nguyên (46A).

- Giai đoạn 2030 - 2050:

- Tầm nhìn đến năm 2050:

+ Mở rộng quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Vinh có mặt cắt ngang rộng 100 m;

+ Nâng cấp đường ven biển theo Quy hoạch (nút giao QL46 đến cầu Cửa Hội).

** Đường tỉnh, đường liên huyện:*

Giai đoạn 2023 - 2025:

- Đường nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2), đầu tư xây dựng toàn tuyến với quy mô đường 8 làn xe (Ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh Nghệ An và huy động hợp pháp khác);

- Nâng cấp, hoàn thiện đường tỉnh 535 đoạn từ nút giao Nguyễn Trí Sách đến Cửa Lò;

- Đường tỉnh 534 đoạn từ TT. Quán Hành đến Cửa Lò.

** Giao thông nội thị:*

Giai đoạn đến năm 2025:

- Hoàn thiện đường đại lộ Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2), chiều dài 19,52 km đường đô thị;

- Hoàn thiện đường nối từ Đường tránh QL1A đến Quán Bàu theo lộ giới đã được quy hoạch;

- Đầu tư hoàn thiện đại lộ Tây Vinh – Cửa Lò: đoạn từ QL1A đến đường tránh QL1A và từ đường Trương Văn Vĩnh đến Cửa Lò;

- Đầu tư hoàn thiện Đường Lê Mao kéo dài đoạn từ QL1A đến đường tránh Vinh; Đường Lý Thường Kiệt kéo dài; Đường Cao Xuân Huy; đường Trần Nguyên Hãn;

- Nâng cấp mở rộng tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông (Đối tác công tư PPP).

- Đường Nguyễn Sỹ Sách kéo dài nối đường ven sông Lam, thành phố Vinh (giai đoạn 2);

- Xây dựng tuyến đường vành đai phía Đông thành phố Vinh (nối từ Nguyễn Viết Xuân đến đường tỉnh 535);

- Xây dựng đường Trần Hưng Đạo kéo dài;

- Đường hai bên ven sông Vinh (dự án vốn WB);

- Xây dựng tuyến đường bao phía Tây từ nhà máy nước đến QL46B;

- Cải tạo, nâng cấp hoàn chỉnh đồng bộ tuyến đường từ sân bay Vinh đến khu vực xung quanh Quảng trường Hồ Chí Minh;

- Đầu tư xây dựng cầu vượt thông nút giao giữa quốc lộ 1A (Mai Hắc Đế - Nguyễn Trãi) và đường 72 m (Nguồn vốn ODA);

- Hạ ngầm hệ thống đường dây trên không các tuyến đường chính thành phố Vinh (nguồn vốn xã hội hóa);

- Khu vực thị trấn Quán Hành: tiếp tục đầu tư xây dựng, hoàn thiện trục dọc thị trấn và các trục ngang theo quy hoạch được phê duyệt.

** Cầu đường bộ:*

Giai đoạn dài hạn 2031 - 2050, xây dựng cầu Hưng Hòa (cầu Bến Thủy 3) qua sông Lam kết nối với huyện Nghi Xuân - Hà Tĩnh.

** Cảng hàng không:*

- Giai đoạn 2026 - 2030:

- + Nâng cấp cảng hàng không Vinh: Cải tạo, mở rộng sân đỗ tàu bay, cải tạo 02 vị trí, mở rộng 02 vị trí; xây dựng nhà ga hành khách T2 công suất 5,0 triệu hành khách/năm với kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ, đồng thời xây dựng sân đỗ máy bay khu vực nhà ga hành khách T2 (10 vị trí); kéo dài đường cất hạ cánh mới kích thước 3.000m x 45m đảm bảo các tàu bay cất, hạ cánh thuận lợi;

- + Xây dựng mới đường cất hạ cánh số 2.

- Giai đoạn đến năm 2050: Quy mô, cấp sân bay 4E, công suất thiết kế dự kiến 14,0 triệu hành khách/năm, diện tích đất dự kiến là 557,33 ha.

- Quy hoạch các công trình xây dựng xung quanh Cảng hàng không quốc tế Vinh có chiều cao phù hợp và tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan.

** Giao thông công cộng:*

- Bố trí các tuyến xe buýt chính là các tuyến hướng tâm đi vào trung tâm đô thị, và các tuyến xe buýt vành đai phụ trợ kết nối các trọng điểm đô thị;

- Xây dựng bãi đậu xe công cộng (kể cả bãi ngầm) phục vụ giao thông công cộng;

- Xây dựng tuyến xe buýt nhanh BRT hiện đại trên trục Hưng Nguyên - Vinh
- Cửa Lò, tuyến BRT khu công nghiệp Nam Cẩm đến cầu Bến Thủy, các tuyến xe buýt nội thị liên kết với các vùng phụ cận.

b) Hạ tầng cấp nước

- Giai đoạn 2021 - 2025:

- + Nâng công suất nhà máy nước Hưng Nguyên huyện Hưng Nguyên lên 10.000 m³/ng.đ;

- + Nâng công suất nhà máy nước Cửa Lò xã Nghi Hoa huyện Nghi Lộc lên 20.000 m³/ng.đ.

c) Hạ tầng cấp điện

Giai đoạn 2023 - 2025:

- Đường dây và TBA 110kV Nam Cẩm, tỉnh Nghệ An (huyện Nghi Lộc): Xây dựng mới TBA 110kV Nam Cẩm có quy mô 2 máy biến áp. Đường dây 110kV đầu nối: Chiều dài 1,137km với 2 mạch đường dây

- Đường dây và TBA 110kV Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (huyện Nghi Lộc) Xây dựng mới trạm biến áp 110kV; Xây dựng nhánh rẽ ĐZ 110kV dài 7,0km đầu nối chuyển tiếp trên đường dây 110kV tuyến 220kV Nam Cẩm - 220kV Hưng Đông;

- Đường dây và TBA 110kV kCn WHA zone 2, tỉnh Nghệ An (huyện Nghi Lộc). Xây dựng TBA 110kV KcN WHA 2 công suất 2x63MVA; Xây dựng 5 km đường dây 110kV mạch kép chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ TBA 220kV Nam Cẩm đến TBA 110kV kCN WHA2;

- Đường dây và TBA 110kV Nghi Ân, tỉnh Nghệ An (thị xã Cửa Lò) Xây dựng mới 4,348km ĐZ 110kV mạch kép, sử dụng dây dẫn ACSR300; Xây dựng mới TBA 110kV có quy mô 02 MBA;

- Cải tạo, nâng cấp và chỉnh trang chiếu sáng đô thị một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Vinh.

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Tiếp tục đầu tư xây dựng Đường dây và TBA 110kV thành phố Vinh;

- Tại huyện Nghi Lộc xây dựng đường dây và TBA 110kV kCn Yên Quang, Đường dây và TBA 110kV Hưng Yên, Đường dây và TBA 110kV Nghi Lộc 2, Đường dây và TBA 110kV kCn Thọ Lộc 2, Đường dây và TBA 110kV kCn Thọ Lộc 3, Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Nam Cẩm;

- Tiếp tục nâng cao năng lực truyền tải đường dây 110kV 220kV thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò và huyện Nghi Lộc.

d) Hệ thống các công trình thoát nước thải, chất thải rắn và và nghĩa trang

** Thoát nước thải:*

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Cải tạo, nâng cấp nhà máy xử lý nước thải tập trung thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò 150.000 m³/ng.đ;

- Xây dựng các dự án chống ngập úng khu vực: Âu chứa nước, trạm bơm tiêu úng khu vực chợ Vinh và vùng phụ cận; chống ngập úng khu vực Duy Tân - Lê Hoàn, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh; Thoát nước khu vực phía Nam chợ Vinh, thành phố Vinh; Thoát nước khu vực khối 13 phường Bến Thủy; Cải tạo kênh dẫn (đoạn từ hồ Vinh Tân đến trạm bơm) và âu chứa nước trạm bơm phía Nam; Xây dựng tuyến mương tiêu thoát nước dọc các tuyến đường V.I.Lê Nin, Trường Thi, thành phố Vinh.

** Xử lý chất thải rắn:*

- Mở rộng khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghi Yên, huyện Nghi Lộc;

- Đầu tư xây dựng trung tâm xử lý rác thải y tế, rác thải nguy hại khu vực thành phố Vinh và các huyện lân cận tại huyện Hưng Nguyên;

- Xử lý rác thải tại Bãi rác Đông Vinh (phần còn lại).

** Nghĩa trang:*

Giai đoạn 2023 - 2030: Xây dựng công viên nghĩa trang Hưng nguyên với quy mô 150 ha.

d) Phát triển công nghệ thông tin

Xây dựng đô thị thông minh thành phố Vinh.

5. Dự án hệ thống hạ tầng xã hội

a) Công trình thương mại dịch vụ

- Xây dựng thành phố Vinh, thị xã Cửa Lò trở thành trung tâm thương mại của vùng Bắc Trung bộ với chức năng đầu mối xuất, nhập khẩu, tập kết, trung chuyển, phân phối, vận chuyển hàng hóa và dịch vụ; là trung tâm xúc tiến, giao dịch thương mại và các dịch vụ khác theo quy hoạch.

- Huy động tối đa nguồn lực tập trung đầu tư xây dựng các công trình quan trọng, thiết yếu, trong đó chú trọng phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp; tăng cường xúc tiến, kêu gọi đầu tư vào các dự án thương mại trọng điểm như:

- Trung tâm hội chợ triển lãm khu vực Bắc Trung bộ;

- Trung tâm logistics khu vực cảng Cửa Lò;

- Tổng kho trung chuyển và phân phối khu vực Bắc Trung bộ; các trung tâm thương mại;

- Phát triển du lịch: Phát triển du lịch gắn với tiềm năng lợi thế của thành phố trong mối quan hệ với vùng cũng như quốc gia và quốc tế; phấn đấu trở thành điểm đến hấp dẫn, thân thiện và an toàn; là trung tâm lưu trú và phân phối khách du lịch của vùng Bắc Trung bộ;

- Tập trung phát triển đại lộ Vinh - Cửa Lò toàn diện theo quy hoạch được duyệt, tạo thành trục động lực phát triển kinh tế quan trọng liên kết các tổ hợp hệ thống từ trung tâm hành chính, trung tâm tài chính, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm giáo dục và đời sống, trung tâm thể thao và trung tâm du lịch giải trí. Tạo thành trục đại lộ tâm cỡ, có không gian trọng yếu kết nối trung tâm hành chính thành phố và trung tâm du lịch biển, nâng tầm thành phố và thu hút mạnh mẽ các nhà đầu tư;

- Phát triển thị xã Cửa Lò thành đô thị du lịch biển, dịch vụ tổng hợp bao gồm: Khu du lịch nghỉ dưỡng, điều dưỡng biển chất lượng cao; khu dịch vụ tổng hợp logistics gắn kết với các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh; phát triển các khu du lịch gắn với sông Lam.

b) Công trình giáo dục đào tạo

Giai đoạn 2023 - 2025:

- Xây dựng giảng đường 5 tầng, nhà Labo, nhà hiệu bộ 3 tầng trường Đại học y khoa Vinh;

- Xây dựng nhà học, nhà thực hành khoa nông, lâm ngư Trường đại học kinh tế Nghệ An;

- Xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đảm bảo công tác dạy học Trường cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc;

- Xây dựng nhà ký túc xá Trường Cao đẳng Sư phạm Nghệ An.

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Đầu tư xây dựng trường Đại học Nghệ An (Xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị đảm bảo công tác dạy học);

- Đầu tư cơ sở vật chất Trung tâm giáo dục - Dạy nghề người khuyết tật;

- Đầu tư cơ sở vật chất Trường cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An;

- Đầu tư cơ sở vật chất Trường Trung cấp kinh tế công nghiệp thủ công nghiệp;

- Đầu tư cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Việt Đức.

c) Công trình văn hóa, thể dục thể thao, công viên cây xanh.

** Công trình văn hóa:*

Giai đoạn 2023 - 2025:

- Xây dựng Trung tâm Bảo tồn và Phát huy giá trị di sản dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh.

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh Nghệ An;
- Trung tâm bảo tồn và phát huy di sản dân ca Ví, Giặm Nghệ Tĩnh (Giai đoạn 2);
- Dự án xây dựng Thư viện tỉnh trở thành “Thư viện công cộng thông minh”;
- Dự án xây dựng Bảo tàng Nghệ An trở thành “Bảo tàng thông minh”;
- Dự án xây dựng Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh trở thành “Bảo tàng thông minh”.

** Công trình thể dục thể thao:*

Giai đoạn 2026 - 2030

Xây dựng Khu liên hợp thể thao vùng Bắc Trung Bộ và Trung tâm đào tạo huấn luyện thể thao tỉnh Nghệ An.

** Công viên:*

Huy động các nguồn lực để triển khai các dự án: Công viên cây xanh thành cổ Vinh; công viên cây xanh hồ Điều hòa tại xã Hưng Hòa....

d) Công trình Y tế.

Xây mới các bệnh viện phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống y tế của tỉnh như; thu hút đầu tư xây dựng bệnh viện ngoài công lập đạt tiêu chuẩn quốc tế; một số trung tâm đạt tiêu chuẩn kiểm định của khu vực.

Giai đoạn 2023 - 2025:

- Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An;
- Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An (giai đoạn 2);
- Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Tim mạch;
- Xây dựng mới Trung tâm Bệnh nhiệt đới để làm khu điều trị nội trú và Hồi sức cấp cứu 100 giường 07 tầng;
- Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng Bệnh viện HNĐK Nghệ An thành bệnh viện đặc biệt;
- Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nội tiết cơ sở 2.

Giai đoạn 2026 - 2030:

- Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An, cơ sở II, 500 giường;

- Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Lão khoa, 300 giường;
- Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Bệnh nhiệt đới, 300 giường;
- Dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm Huyết học và Truyền máu, 200 giường;
- Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Bệnh viện Mắt, 200 giường;
- Dự án xây dựng Trung tâm Xét nghiệm tập trung;
- Dự án nâng cấp mở rộng cơ sở 1 và xây dựng mới cơ sở 2 của Bệnh viện Y học cổ truyền;
- Xây dựng mới khu nhà điều trị phục vụ bệnh nhân (9 tầng) tại Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh;
- Xây dựng Bệnh viện Tim mạch.

II. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ

Qua việc rà soát, phân tích, đánh giá, tổng hợp hiện trạng hạ tầng đô thị thành phố Vinh mở rộng và đối chiếu với các tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường Quốc hội, hiện trạng hạ tầng đô thị thành phố Vinh mở rộng được chia làm 03 nhóm tiêu chuẩn chính như sau:

- Nhóm tiêu chuẩn đã đạt, vượt mức tối đa của tiêu chuẩn quy định: 32 tiêu chuẩn.
- Nhóm tiêu chuẩn đã đạt nhưng chưa được điểm tối đa: 22 tiêu chuẩn.
- Nhóm tiêu chuẩn chưa đạt (0 điểm): 09 tiêu chuẩn.

Để tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, tương xứng với chức năng của đô thị loại I, thời gian tới tỉnh Nghệ An nói chung và thành phố Vinh (mở rộng) nói riêng cần có lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm các dự án và các nhóm dự án được đề xuất cho từng giai đoạn. Lựa chọn ưu tiên cho các dự án có khả năng thực hiện trước.

Các dự án trên được phân theo 02 nhóm:

- Nhóm ưu tiên 1:

Đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2023 - 2025, gồm các dự án có khả năng khắc phục các tiêu chuẩn còn yếu và còn thiếu so với tiêu chuẩn của đô thị loại I, được ưu tiên theo thứ tự: các dự án đang thực hiện chuẩn bị đưa vào sử dụng, các dự án liên quan đến các tiêu chuẩn phát triển đô thị chuẩn bị tới ngưỡng thấp nhất (trong bảng điểm); các dự án cấp thiết tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội; các dự án có khả năng huy động được ngay nguồn lực từ cộng đồng (cá nhân, các tổ chức xã hội, kinh tế, doanh nghiệp,...) và các dự án sử dụng nguồn từ ngân sách Nhà nước.

- Nhóm ưu tiên 2:

Gồm các dự án hướng tới hoàn thiện các tiêu chuẩn của đô thị loại I, sẽ được triển khai khi đã đảm bảo đủ nguồn lực cho nhóm ưu tiên 1 hoặc có yếu tố đầu tư từ bên ngoài (ngoài ngân sách Nhà nước). Đây là các dự án được tập trung thực hiện sau năm 2025 (giai đoạn 2025 - 2030).

1. Đối với nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm

a) Đối với tiêu chuẩn thu nhập bình quân đầu người và tỷ lệ tăng dân số

Dịch bệnh Covid - 19 diễn biến phức tạp và khó lường gây ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Vinh nói riêng. Nền kinh tế của thành phố Vinh bị ảnh hưởng tiêu cực làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và giảm thu nhập của người dân, giảm lượng lao động từ các địa phương đến làm việc và sinh sống trên địa bàn.

Hiện nay, với sự quan tâm của Tỉnh ủy, sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành, giám sát của Thành ủy, Hội đồng nhân dân, các tổ chức chính trị - xã hội; sự nỗ lực, cố gắng của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân nên nhiều chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đang dần phục hồi và có sự tăng trưởng trở lại.

b) Đối với tiêu chuẩn tỷ lệ vận tải hành khách công cộng

Thành phố đang chuyển đổi, mở rộng xây dựng quy mô bến bãi đỗ xe tĩnh tại các các phường, phát triển các tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt liên tỉnh và nâng cao chất lượng sử dụng dịch vụ. Đồng thời nghiên cứu đề tạo cơ chế chính sách phù hợp nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải đến đầu tư và phát triển về số lượng phương tiện vận chuyển: xe buýt, xe khách, taxi,... góp phần nâng cao chất lượng, tăng tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng của đô thị.

Cảng hàng không quốc tế Vinh đang được Bộ Giao thông vận tải xem xét cho điều chỉnh quy hoạch giai đoạn đến 2030 và định hướng sau năm 2030 là Cảng hàng không quốc tế cấp 4E theo quy định ICAO, công suất thiết kế hành khách dự kiến đến năm 2030 tăng lên 8 triệu hành khách /năm, tầm nhìn đến năm 2050 khoảng 14 triệu hành khách/năm.

Hiện nay, Bộ Giao thông vận tải đang triển khai nghiên cứu khả thi dự án Đường sắt tốc độ cao, theo đó dự kiến bố trí 01 nhà ga đường sắt tại xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên nằm tiếp giáp với khu vực thành phố Vinh mở rộng, góp phần tăng số lượng người sử dụng vận tải hành khách công cộng trên địa bàn.

c) Cấp điện sinh hoạt, chiếu sáng đường ngõ, ngách, hẻm

Hiện nay, thành phố đã đảm bảo việc duy trì cấp điện sinh hoạt và điện sản xuất đến từng hộ gia đình và xưởng sản xuất.

Đối với việc chiếu sáng đường ngõ, ngách, hẻm: thành phố sẽ khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng công cộng đô thị với các hình thức khác nhau theo quy định hiện hành.

d) Đối với tiêu chuẩn Quy chế quản lý kiến trúc

Thành phố hiện đang tổ chức lập Quy chế quản lý kiến trúc, dự kiến hoàn thành và công bố trong năm 2024.

đ) Đối với tiêu chuẩn tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị

Thành phố Vinh đang tổ chức thực hiện thủ tục đề nghị công nhận một số tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn.

Tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo đồng bộ cơ sở hạ tầng các tuyến đường trục chính trên địa bàn. Đầu tư xây dựng các điểm trông giữ xe theo quy hoạch. Tăng cường kiểm tra, rà soát đảm bảo mỹ quan đô thị. Tuyên truyền, vận động nhân dân đồng lòng thực hiện văn minh đô thị.

e) Đối với tiêu chuẩn công trình xanh và khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh

Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố Vinh quan tâm, tạo cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển dự án công trình xanh; đầu tư phát triển công trình xanh trong nhà ở, nhà công cộng, tòa nhà được đầu tư từ ngân sách Nhà nước; hệ thống định mức, quy chuẩn tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật xây dựng công trình xanh...

2. Đối với nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa

a) Đối với nhóm chỉ tiêu vị trí, chức năng, vai trò, trình độ phát triển kinh tế - xã hội

Thành phố Vinh là đô thị có lợi thế phát triển, trong đó đặc biệt là phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch, có khả năng giao lưu phát triển với các vùng khác trong khu vực.

Dịch vụ, du lịch sẽ là thế mạnh kinh tế của thành phố Vinh. Trong những năm qua với sự quan tâm đặc biệt của tỉnh, cơ sở vật chất, hạ tầng trên địa bàn thành phố đã có bước phát triển khá nhanh cả về quy mô và chất lượng. Các khu, điểm du lịch từng bước được đầu tư, nâng cấp và xây mới, các di tích lịch sử - văn hóa được tu bổ và tôn tạo phù hợp với không gian và kiến trúc, cảnh quan chung của thành phố. Tuy nhiên, sự phát triển thật sự chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh sẵn có. Công tác quy hoạch xây dựng vẫn còn nhiều hạn chế; chất lượng dịch vụ còn thấp; quản lý nhà nước còn nhiều bất cập. Do đó, để thúc đẩy

chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tổ chức thực hiện tốt mục tiêu chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa nhằm tăng thu nhập bình quân đầu người cần phải từng bước nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gắn đào tạo nghề phù hợp với thực tiễn phát triển nhu cầu của xã hội; làm tốt công tác thu hút nguồn lực trong đầu tư, phát triển, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư và mở rộng các loại hình dịch vụ du lịch.

Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu lực lãnh đạo quản lý đối với quá trình phát triển kinh tế: nông nghiệp phát triển mạnh sản xuất rau sạch, hoa, cây xanh, chế biến thực phẩm sạch. Tạo điều kiện thuận lợi, ổn định duy trì sản xuất kinh doanh của các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hiện có.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện chương trình phát triển đô thị phù hợp với tiềm năng, lợi thế của tỉnh; đồng thời phù hợp với nội dung chương trình phát triển đô thị của tỉnh Nghệ An.

Tiếp tục tiến hành lập các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn và thực hiện điều chỉnh các quy hoạch này khi cần thiết. Tổ chức thường xuyên công tác cập nhật mới các yếu tố phát sinh trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: người lao động được đào tạo thành thạo về kỹ năng nghề nghiệp, năng lực kinh doanh, có khả năng làm chủ khoa học - công nghệ, có phẩm chất đạo đức tốt...

Phát triển các tuyến phố thương mại: khuyến khích các xã, phường chọn một số tuyến đường có thể định hướng thành các tuyến phố thương mại nhằm phát triển kinh tế hộ, giải quyết việc làm, đồng thời xây dựng quy chế quản lý chặt chẽ, kết hợp chặt chẽ giữa kinh doanh với giữ gìn cảnh quan môi trường và trật tự đô thị.

Đối với phát triển du lịch: du lịch sinh thái, du lịch biển kết hợp với du lịch văn hóa - lịch sử và dịch vụ. Phục vụ du lịch được xác định là những lĩnh vực mũi nhọn cần tập trung kêu gọi, thu hút đầu tư trong thời gian tới. Từng bước hình thành các khu du lịch trọng điểm, hiện đại, tiện nghi, đồng bộ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, bao gồm hệ thống khu, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, nhà hàng, cơ sở dịch vụ phục vụ thăm quan, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao, hội nghị và các mục đích khác. Xây dựng, nâng cấp các điểm thăm quan du lịch, chú trọng du lịch sinh thái với tiềm năng và điều kiện hiện có.

b) Đối với nhóm tiêu chí quy mô dân số

Đề chỉ tiêu về dân số khu vực nội thành đạt tiêu chí đô thị loại I, Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục thực hiện các kế hoạch, chính sách nhằm thu hút dân cư như:

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu đô thị; các khu công nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt. Đồng thời, khuyến khích các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp đến đầu tư xây dựng và sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp, góp phần thu hút các lực lượng lao động từ các khu vực lân cận ngoài tỉnh đến sinh sống và làm việc trên địa bàn.

- Huy động và kêu gọi đầu tư, triển khai thực hiện các chương trình nhà ở xã hội, nhà ở cho người thu nhập thấp, nhà cho người có công, nhà cho công nhân,... để tăng số lượng loại hình nhà ở, tạo môi trường hấp dẫn mọi tầng lớp người dân đến sinh sống tại thành phố.

- Tiếp tục triển khai dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng các bệnh viện, đầu tư, nâng cấp các trang thiết bị y tế hiện đại góp phần thu hút người bệnh trong vùng đến điều trị, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh trên địa bàn thành phố.

- Tập trung đầu tư xây dựng và từng bước hiện đại hóa thiết bị dạy học các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên ngành, các trường dạy nghề, các trung tâm đào tạo, giới thiệu việc làm cũng được đầu tư mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh và vùng, đồng thời góp phần thu hút các lực lượng học sinh, sinh viên trong vùng đến sinh sống và học tập trên địa bàn thành phố.

c) Đối với nhóm chỉ tiêu về cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị

Công trình công cộng:

- Huy động mọi nguồn vốn đầu tư theo chủ trương xã hội hóa đầu tư của Nhà nước nhằm triển khai xây dựng, nâng cấp, cải tạo hệ thống công trình công cộng trên địa bàn.

- Làm tốt công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch làm cơ sở cho các tổ chức, cá nhân xây dựng mạng lưới thương mại dịch vụ tại các xã, phường có tiềm năng để đầu tư phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, tập trung khai thác có hiệu quả những tiềm năng, thế mạnh của thành phố.

Đối với nhóm các tiêu chí về quy chế quản lý kiến trúc đô thị và vệ sinh môi trường

- Thành phố sẽ tăng cường kiểm tra thực hiện xây dựng quy chế quản lý kiến trúc đô thị, xây dựng chương trình, kế hoạch quản lý gìn giữ trật tự cảnh quan môi trường đô thị.

- Tăng cường kiểm tra xử lý kiên quyết việc xây dựng trái phép trên địa bàn thành phố.

- Tăng cường đôn đốc các đơn vị thực hiện công tác vệ sinh, thu gom rác, nạo vét khơi thông cống rãnh, trồng thêm cây xanh đường phố, cây xanh khu dân cư, khu công cộng, hệ thống chiếu sáng công cộng.

3. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng theo từng giai đoạn

a) Các dự án ưu tiên giai đoạn 2020 - 2025

- Dự án cải tạo hệ thống cây xanh các tuyến đường chính thành phố Vinh;
- Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống chiếu sáng công cộng thành phố Vinh;
- Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt trực thông nút giao giữa Quốc lộ 1A (Mai Hắc Đế - Nguyễn Trãi) và đường 72 m;
- Dự án phát triển đô thị bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Vinh;
- Dự án Khu Trung tâm Thể dục thể thao cấp vùng;
- Dự án Công viên thành cổ Vinh;
- Dự án xây dựng Khu công nghệ cao;
- Dự án vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ tổng hợp;
- Dự án xây dựng đường giao thông đoạn từ QL46 đến giao với đường Bình Minh và đường ra vào bến 5, 6 cảng Cửa Lò;
- Dự án hệ thống thoát nước thải và xử lý nước thải giai đoạn 2, thị xã Cửa Lò;
- Dự án nâng cấp, xây dựng mới tuyến điện chiếu sáng và hệ thống điện trang trí trên một số tuyến đường đô thị phục vụ du lịch.

b) Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2023 - 2025

Tổng vốn đầu tư phát triển đô thị thành phố Vinh mở rộng giai đoạn 2023 - 2025 là: 6.070,358 tỷ đồng (thành phố Vinh hiện hữu là 4.947,019 tỷ đồng; thị xã Cửa Lò là 1.123, 339 tỷ đồng). Trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách tỉnh là 434,865 tỷ đồng (cấp cho thành phố Vinh hiện hữu là 210,806 tỷ đồng; cấp cho thị xã Cửa Lò là 224,059 tỷ đồng);
- Nguồn vốn ngân sách thành phố Vinh mở rộng là 5.479,797 tỷ đồng (thành phố Vinh hiện hữu 4.589,517 tỷ đồng; thị xã Cửa Lò là 899,280 tỷ đồng);

- Nguồn xã hội hóa, thu hút nhà đầu tư: 146,696 tỷ đồng (của thành phố Vinh hiện hữu 146,696 tỷ đồng).

Cụ thể:

- Công trình, dự án phát triển kinh tế: 06 dự án với tổng mức đầu tư 313,975 tỷ đồng;

- Công trình, dự án trồng ngập úng trọng điểm: 04 dự án với tổng mức đầu tư 87,500 tỷ đồng;

- Công trình, dự án trường học: 32 dự án với tổng mức đầu tư 425,810 tỷ đồng;

- Công trình, dự án chỉnh trang đô thị: 08 dự án với tổng mức đầu tư 408,755 tỷ đồng;

- Công trình, dự án mở rộng giao lộ, chống ùn tắc giao thông: 05 dự án với tổng mức đầu tư 125,505 tỷ đồng;

- Công trình, dự án điện chiếu sáng: 01 dự án với tổng mức đầu tư 14,99 tỷ đồng;

- Công trình, dự án đường giao thông chính, bến bãi đỗ xe: 19 dự án với tổng mức đầu tư 401,230 tỷ đồng;

- Công trình chống ngập úng cục bộ: 25 dự án với tổng mức đầu tư 195,485 tỷ đồng;

- Công trình, dự án cấp nước sinh hoạt quy mô khu dân cư: 01 dự án với tổng mức đầu tư 14,8 tỷ đồng;

- Công trình dự án kiên cố hóa kênh mương: 05 dự án với tổng mức đầu tư 13,506 tỷ đồng;

- Công trình, dự án cải tạo trụ sở cơ quan: 24 dự án với tổng mức đầu tư 221,527 tỷ đồng;

- Công trình dự án nhà văn hóa khu dân cư: 18 dự án với tổng mức đầu tư 52,620 tỷ đồng;

- Các công trình, dự án khác.

c) Nguồn vốn ngân sách Nhà nước

Giai đoạn 2023 - 2025, trong khuôn khổ của pháp luật về đất đai, huy động tối đa nguồn vốn từ khai thác quỹ đất cho phát triển đô thị, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn sau 2026 - 2030 và định hướng đến năm 2040, tập trung tái cơ cấu nguồn thu theo hướng sẽ giảm dần huy động

nguồn vốn từ khai thác quỹ đất, tăng các nguồn thu từ doanh nghiệp, thu địa phương cho đầu tư phát triển.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước tập trung đầu tư các công trình lớn, quan trọng của tỉnh; không đầu tư dàn trải, phân tán, thiếu đồng bộ. Hạn chế tối đa xây dựng mới trụ sở cơ quan; đồng thời, ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất như: cơ sở hạ tầng giao thông, các công trình cấp, thoát nước, xử lý môi trường; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh theo cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư.

d) Nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước

Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có vai trò quyết định đến việc thực hiện thành công các mục tiêu quy hoạch. Trong thời gian tới, cần tập trung thu hút nguồn vốn này vào các ngành, các lĩnh vực, như:

- Các ngành công nghiệp, trong đó ưu tiên thu hút: điện tử viễn thông; các thiết bị điện, điện lạnh; hạ tầng các KCN, CCN, sản xuất thực phẩm, đồ uống;
- Đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao, công nghệ sinh học;
- Đầu tư sản xuất thiết bị y tế; thuốc đông dược, tây dược;
- Xây dựng khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và chế biến nông sản;
- Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, phát triển các làng nghề.

e) Giải pháp huy động nguồn lực

Thực hiện chính sách xã hội hóa trong đầu tư xây dựng, khuyến khích sự tham gia đóng góp của khu vực tư nhân và của tất cả mọi thành phần kinh tế ở tất cả các lĩnh vực xây dựng và phát triển đô thị, đặc biệt là cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ công cộng.

Khai thác triệt để các nguồn thu, tiết kiệm chi, đặc biệt là các dự án khai thác nguồn thu từ quỹ đất cho các hạng mục hạ tầng kỹ thuật; tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư về tiềm năng, thế mạnh, đặc biệt là tiềm năng về công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ.

Vận dụng linh hoạt cơ chế chính sách nhằm huy động vốn một cách tích cực, trong đó nguồn nội lực là chủ yếu, huy động tối đa nguồn vốn từ quỹ đất để phát triển đô thị, công nghiệp - xây dựng, chú trọng thu hút vốn từ các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao.

Lập danh mục dự án các công trình lớn đề nghị cấp trên đầu tư và kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư. Xây dựng các dự án có căn cứ, có tính khả thi cao để tranh thủ các nguồn vốn của Trung ương, của tỉnh và các nhà đầu tư quốc tế. Đối với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước (bao gồm cả nguồn vốn ODA), ngân sách tỉnh dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng và xã hội; tăng tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của thành phố, có biện pháp khuyến khích tiết kiệm đầu tư phát triển, tập trung xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, giảm nghèo...

Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh và dân cư, có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Đây là nguồn vốn đầu tư dựa trên khả năng xúc tiến kêu gọi đầu tư và cơ chế chính sách thu hút đầu tư của thành phố, chủ yếu phụ thuộc vào xu hướng, tiềm lực các nhà đầu tư hướng tới một số ngành nghề, lĩnh vực có lợi thế.

PHẦN THỨ NĂM: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Thành phố Vinh với vị thế là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của tỉnh. Năm 2008, thành phố đã được công nhận là đô thị loại I. Sau 15 năm phấn đấu thành phố Vinh không ngừng phát triển, diện mạo đô thị ngày càng đổi thay, khang trang, hiện đại; thành phố đã liên tục duy trì tốc độ phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Ngày 14 tháng 01 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 52/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đến năm 2030, tầm nhìn 2050; ngày 12 tháng 6 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 827/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án phát triển thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An thành trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung bộ đến năm 2023 theo tinh thần Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị; đã định hướng mở rộng địa giới hành chính và không gian đô thị thành phố Vinh, tạo không gian để thành phố Vinh bố trí, mở rộng các khu chức năng phục vụ nhu cầu phát triển của thành phố hiện tại và tương lai. Đồng thời, tạo điều kiện khai thác tốt hơn tiềm năng của các xã, phường; sắp xếp hợp lý nguồn lao động, tạo ra động lực mới cho sự phát triển, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng cường hiệu quả quản lý Nhà nước, quản lý hành chính, đảm bảo quốc phòng, an ninh. Bên cạnh đó, tạo điều kiện thuận lợi để thành phố Vinh thực hiện có hiệu quả các phương hướng, nhiệm vụ, định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và các Quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; đáp ứng nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân thành phố Vinh.

Đối chiếu với các quy định hiện hành tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, Thành phố Vinh (theo ranh giới khu vực nội thị đề xuất) đạt tiêu chí đô thị loại I với số điểm đánh giá là **83,24/100** điểm.

Để đảm bảo điều kiện đủ để đề nghị Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết nghị mở rộng địa giới hành chính và không gian đô thị thành phố Vinh, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An xem xét, thông qua Đề án công nhận kết quả đánh giá thành phố Vinh mở rộng, tỉnh Nghệ An đạt tiêu chí đô thị loại I./.

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I ĐỐI VỚI THÀNH PHỐ VINH MỞ RỘNG

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đa-T,thiểu			
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		18,0-13,5		14,32	
1.1	Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò		5,0-3,75		5,00	
1.1.1	Vị trí, chức năng, vai trò của đô thị loại I	(¹)	5,00	(¹)	5,00	Đạt tối đa
		(²)	3,75			
1.2	Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		13-9,75		9,32	
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2,00	Dư	2,00	Đạt tối đa
		Đủ	1,50			
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	≥2,1	2,00	1,51	0,00	Chưa đạt
		1,75	1,50			

¹ Là trung tâm tổng hợp cấp quốc gia về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh hoặc cả nước

² Là trung tâm tổng hợp cấp tỉnh về kinh tế, tài chính, văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế, du lịch, khoa học và công nghệ, đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một vùng liên tỉnh.

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đa-T,thiểu			
1.2.3	Tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,00	Tăng vượt so với mục tiêu đề ra từ 4% trở lên	2,00	Đạt tối đa
		Tăng theo mục tiêu đề ra	1,50			
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 10,0	2,00	9,15	1,57	Đạt
		9,0	1,50			
1.2.5	Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn so với cả nước (lần)	≥ 2,0	2,00	1,75	1,75	Đạt
		1,5	1,50			
1.2.6	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%)	≤ 2,0	2,00	0,50	2,00	Đạt tối đa
		2,5	1,50			
1.2.7	Tỷ lệ tăng dân số (%)	≥ 2,0	1,00	0,38	0,00	Chưa đạt
		1,6	0,75			
II	Quy mô dân số		8,0-6,0		7,41	
2.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 1.000	2,00	568,72	1,57	Đạt
		500	1,50			
2.2	Dân số khu vực nội thành, nội thị (1000 người)	≥ 500	6,00	467,07	5,84	Đạt
		200	4,50			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đa-T,thiểu			
III	Mật độ dân số		8,0-6,0		7,19	
3.1	Mật độ dân số toàn đô thị (người/km ²)	≥ 3.000	2,00	3.421	2,00	Đạt tối đa
		2.000	1,50			
3.2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thành, nội thị, thị trấn (người/km ²)	≥ 12.000	6,00	10.247	4,69	Đạt
		10.000	4,50			
3.3	Tiêu chuẩn cộng điểm (bảo đảm tổng số điểm của nhóm tiêu chuẩn về mật độ dân số không vượt quá 8 điểm)	Mật độ dân số tính trên diện tích đất tự nhiên khu vực nội thành, nội thị từ 1.500 người/km ² trở lên	0,50	3.421	0,50	Điểm cộng
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		6,0-4,5		6,00	
4.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị (%)	≥ 75	1,50	88,67	1,50	Đạt tối đa
		65	1,00			
4.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành, nội thị (%)	≥ 90	4,50	94,80	4,50	Đạt tối đa
		85	3,50			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá		Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
			Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
				T,đạt-T,thiếu			
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị			60-45		48,32	
A	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thành, nội thị (Đô thị không có khu vực ngoại thành, ngoại thị nên đánh giá trên toàn đô thị)			49,0-36,75		38,32	
a	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội			10,0-7,5		9,34	
5.1	Các tiêu chuẩn về nhà ở			2,0-1,5		1,76	
5.1.1	Diện tích nhà ở bình quân đầu người(m²sàn/người)	≥ 32	1,00	28,32	0,77	Đạt	
		28	0,75				
5.1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố (%)	≥ 95	1,00	94,89	0,99	Đạt	
		90	0,75				
5.2	Các tiêu chuẩn về công trình công cộng			8,0-6,0		7,58	
5.2.1	Đất dân dụng bình quân đầu người (m²/người)	≥ 60	1,00	88,85	1,00	Đạt tối đa	
		45	0,75				
5.2.2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị bình quân đầu người(m²/người)	≥ 5	1,00	10,50	1,00	Đạt tối đa	
		4	0,75				

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đa-T,thiểu			
5.2.3	Đất xây dựng công trình dịch vụ - công cộng cấp đơn vị ở bình quân đầu người (m2/người)	≥ 2	1,00	3,06	1,00	Đạt tối đa
		1,5	0,75			
5.2.4	Cơ sở y tế cấp đô thị bình quân trên 10.000 dân (giường/10.000 dân)	≥ 40	1,00	173,76	1,00	Đạt tối đa
		30	0,75			
5.2.5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 50	1,00	50	1,00	Đạt tối đa
		20	0,75			
5.2.6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 14	1,00	16	1,00	Đạt tối đa
		10	0,75			
5.2.7	Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 10	1,00	8	0,83	Đạt
		7	0,75			
5.2.8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị (công trình)	≥ 14	1,00	10	0,75	Đạt
		10	0,75			
b	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		13,0-9,75		9,93	
5.3	Các tiêu chuẩn về giao thông		6,0-4,5		4,72	
5.3.1	Công trình đầu mối giao thông (cấp)	Quốc tế	1,00	Quốc tế	1,00	Đạt tối đa
		Quốc gia	0,75			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đạt-T,thiếu			
5.3.2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị (%)	≥ 24	1,00	30,38	1,00	Đạt tối đa
		16	0,75			
5.3.3	Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)	≥ 10	2,00	8,88	1,72	đạt
		8	1,50			
5.3.4	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người (m ² /người)	≥ 15	1,00	29,65	1,00	Đạt tối đa
		13	0,75			
5.3.5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 20	1,00	13,91	0,00	Chưa đạt
		15	0,75			
5.4	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		3,0-2,25		0,95	
5.4.1	Cấp điện sinh hoạt bình quân đầu người (kwh/người/năm)	≥ 2.100	1,00	904	0,00	Chưa đạt
		1.100	0,75			
5.4.2	Tỷ lệ đường phố được chiếu sáng (%)	100	1,00	98,94	0,95	Đạt
		95	0,75			
5.4.3	Tỷ lệ ngõ, ngách, hẻm được chiếu sáng (%)	≥ 90	1,00	65,63	0,00	Chưa đạt
		80	0,75			
5.5	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,0-1,5		1,85	

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đa-T,thiểu			
5.5.1	Mức tiêu thụ nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung bình quân đầu người (lít/người/ngày đêm)	≥ 130	1,00	123,81	0,85	Đạt
		120	0,75			
5.5.2	Tỷ lệ người dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)	100	1,00	100	1,00	Đạt tối đa
		95	0,75			
5.6	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		3,0-2,25		2,41	
5.6.1	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân (số thuê bao/100 dân)	100	1,00	86,45	0,77	Đạt
		85	0,75			
5.6.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang (%)	100	1,00	77,65	0,78	Đạt
		75	0,75			
5.6.3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình (%)	≥ 80	1,00	53,94	0,86	Đạt
		35	0,75			
c	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		14,0-10,5		13,55	
5.7	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		3,0-2,25		2,69	
5.7.1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km²)	≥ 4,5	2,00	4,19	1,69	Đạt
		4	1,50			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đạt-T,thiếu			
5.7.2	Tỷ lệ các điểm ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	≥ 50	1,00	53,80	1,00	Đạt tối đa
		20	0,75			
5.8	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		5,0-3,75		4,92	
5.8.1	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật (%)	≥ 50	2,00	47,30	1,93	Đạt
		30	1,50			
5.8.2	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 85	1,00	100	1,00	Đạt tối đa
		70	0,75			
5.8.3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	100	1,00	99,58	0,99	Đạt
		90	0,75			
5.8.4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường (%)	≥ 90	1,00	99,58	1,00	Đạt tối đa
		80	0,75			
5.9	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		2,0-1,5		2,00	
5.9.1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 4	1,00	3	0,88	Đạt
		2	0,75			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đa-T,thiểu			
5.9.2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 60	1,00	41,03	0,84	Đạt
		30	0,75			
5.9.3	Tiêu chuẩn cộng điểm (bảo đảm tổng số điểm của các tiêu chuẩn về nhà tang lễ và hỏa táng không vượt quá 2 điểm)	Đô thị có nghĩa trang tập trung được đầu tư xây dựng theo quy hoạch hoặc có khu vực dự trữ dự kiến để xây dựng nghĩa trang	0,50	Có nghĩa trang tập trung được xây dựng theo quy hoạch	0,28	Điểm cộng
5.10	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		4,0-3,0		3,94	
5.10.1	Đất cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người (m²/người)	≥ 15	2,00	14,41	1,94	Đạt
		10	1,50			
5.10.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng khu vực nội thành, nội thị bình quân đầu người (m²/người)	≥ 6	2,00	10,85	2,00	Đạt tối đa
		5	1,50			
d	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		12,0-9,0		5,50	

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đa-T,thiếu			
5.11.1	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị hoặc quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị (quy chế)	100% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	2,00	Chưa có	0,00	Chưa đạt
		75% các phường, thị trấn đã thực hiện tốt quy chế	1,50			
5.11.2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị (%)	≥ 60	2,00	48,98	0,00	Chưa đạt
		50	1,50			
5.11.3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị, chung cũ, cải tạo môi trường đô thị ứng phó biến đổi khí hậu đã có chủ trương đầu tư hoặc đã và đang triển khai thực hiện (dự án)	≥ 6	2,00	380	2,00	Đạt tối đa
		4	1,50			
5.11.4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 7	2,00	16	2,00	Đạt tối đa
		5	1,50			

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đa-T,thiểu			
5.11.5	Công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	(³)	2,00	Có 18 công trình di tích cấp quốc gia và 27 công trình di tích cấp tỉnh	1,50	Đạt
		(⁴)	1,50			
5.11.6	Công trình xanh (công trình)	Có 02 công trình xanh trở lên đã được cấp giấy chứng nhận	1,00	0	0,00	Chưa đạt
		Có 01 công trình xanh đã được cấp giấy chứng nhận	0,75			
5.11.7	Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh (khu)	≥ 6	1,00	0	0,00	Chưa đạt
		4	0,75			
B	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị:		10,0-9,0		10,00	

³ Có 1 công trình là di tích cấp quốc gia đặc biệt

⁴ Có 1 công trình: di tích lịch sử cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh hoặc công trình kiến trúc loại I, loại II được cơ quan có thẩm quyền công nhận

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đá-T,thiếu			
I	Nhóm các tiêu chuẩn về quy hoạch, xây dựng ở ngoại thành		4,0-3,75		4,00	
5.12.1	Trường học (%)	≥ 80	1,00	100	1,00	Đạt tối đa
		70	0,75			
5.12.2	Cơ sở vật chất văn hóa (%)	≥ 80	1,00	100	1,00	Đạt tối đa
		70	0,75			
5.12.3	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (%)	≥ 80	1,00	88,89	1,00	Đạt tối đa
		70	0,75			
5.12.4	Nhà ở dân cư (%)	100	1,00	100	1,00	Đạt tối đa
		95	0,75			
II	Về hạ tầng kỹ thuật		4,0-3,75		4,00	
5.13.1	Giao thông (%)	≥ 70	2,00	100	2,00	Đạt tối đa
		50	1,50			
5.13.2	Điện (%)	≥ 90	1,00	100	1,00	Đạt tối đa
		80	0,75			
5.13.3	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn (%)	≥ 70	1,00	100	1,00	Đạt tối đa
		50	0,75			
III	Về vệ sinh môi trường		1,0-0,75		1,00	

II. ĐÁNH GIÁ THÀNH PHỐ VINH MỞ RỘNG THEO TIÊU CHÍ ĐÔ THỊ LOẠI I	43
1. Tiêu chí 1: Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội (tối thiểu đạt 13,50 điểm – tối đa đạt 18,00 điểm; Đánh giá đạt 14,32 điểm)	43
2. Tiêu chí 2: Quy mô dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm – tối đa đạt 8,0 điểm, Đánh giá đạt 7,41 điểm).....	46
3. Tiêu chí 3: Mật độ dân số (tối thiểu đạt 6,0 điểm – tối đa đạt 8,0 điểm, Đánh giá đạt 7,19 điểm).....	46
4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (tối thiểu đạt 4,5 điểm – tối đa đạt 6,0 điểm, Đánh giá đạt 6,0 điểm).....	48
5. Tiêu chí 5: Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị (tối thiểu đạt 45 điểm – tối đa đạt 60 điểm, Đánh giá đạt 48,32 điểm).....	50
A. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực nội thị mở rộng (tối thiểu đạt 36,75 điểm – tối đa đạt 49 điểm, Đánh giá 38,32 điểm).....	50
5.1. Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội	50
5.2 Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật	54
5.3 Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường.....	60
5.4 Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị	66
B. Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị (tối thiểu đạt 9,0 điểm – tối đa đạt 10,0điểm, Đánh giá 10,0 điểm)	70
1. Về hạ tầng xã hội.....	70
2.Về hạ tầng kỹ thuật.....	72
3.Về vệ sinh môi trường.....	73
4. Về kiến trúc cảnh quan.....	73
C. Tổng hợp đánh giá phân loại các tiêu chí phân loại đô thị.....	74
1. Tổng hợp các tiêu chí	74
2. Tổng hợp các tiêu chuẩn	74
PHẦN THỨ TƯ: TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ	76
I. TÓM TẮT CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ	76
1. Quan điểm và mục tiêu phát triển đô thị thành phố Vinh.....	76

2. Các chỉ tiêu chính về phát triển đô thị.....	77
3. Danh mục và lộ trình đầu tư các khu vực phát triển đô thị.....	77
4. Danh mục các dự án (hạ tầng khung và công trình đầu mối)	78
5. Dự án hệ thống hạ tầng xã hội.....	82
II. KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÔ THỊ.....	85
1. Đối với nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm	86
2. Đối với nhóm tiêu chuẩn chưa đạt điểm tối đa	87
3. Danh mục các dự án đầu tư xây dựng theo từng giai đoạn.....	90
PHẦN THỨ NĂM: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	94

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT: MỞ ĐẦU	1
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ.....	1
II. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN	2
III. PHẠM VI NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN	3
PHẦN THỨ HAI: KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA ĐÔ THỊ.....	5
I. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ VINH.....	5
1. Lịch sử hình thành.....	5
2. Vị trí địa lý	6
3. Tính chất, vai trò của thành phố Vinh.....	6
4. Quy mô đất đai	7
5. Quy mô dân số và lao động.....	8
6. Tổng quan về phát triển kinh tế.....	8
7. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội.....	12
8. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	21
9. Kiến trúc, cảnh quan.....	26
II. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THỊ XÃ CỬA LÒ.....	29
1. Lịch sử hình thành.....	29
2. Vị trí địa lý	30
3. Quy mô đất đai	30
4. Quy mô dân số và lao động.....	30
5. Tổng quan về phát triển kinh tế.....	31
6. Hiện trạng cơ sở hạ tầng xã hội.....	34
7. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.....	38
PHẦN THỨ BA: ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ.....	41
I. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ THEO QUY HOẠCH ĐÔ THỊ	41

STT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng năm		Đánh giá tiêu chuẩn
		Tiêu chuẩn	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	
			T,đa-T,thiếu			
5.14.1	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập chung (%)	≥ 90	1,00	100,0	1,00	Đạt tối đa
		80	0,75			
IV	Về kiến trúc, cảnh quan		1,0-0,75		1,00	
5.15.1	Quỹ đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái được phục hồi, bảo vệ (%)	≥ 90	1,00	100,0	1,00	Đạt tối đa
		80	0,75			
Tổng cộng theo bảng điểm					83,24	